

# PHƯƠNG ÁN CHI TIẾT DỰ KIẾN

Về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư đối với từng người có đất thu hồi, chủ sở hữu tài sản bị ảnh hưởng bởi Dự án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư, giải phóng mặt bằng Nâng cấp, mở rộng tuyến đường ĐT.773 (Long Thành - Cẩm Mỹ - Xuân Lộc), huyện Xuân Lộc, Cẩm Mỹ, Long Thành đoạn qua phường Xuân Lộc

Họ và tên người sử dụng đất:	Ông Đỗ Phi Long
Số định danh cá nhân/ Căn cước công dân:	075088023307
Địa chỉ:	Ấp Lang Me 1, xã Xuân Đông, thành phố Đồng Nai.
Số điện thoại:	0975344005
Vị trí đất thu hồi:	Đường tỉnh 779 (đường Xuân Tâm - Xuân Đông) đoạn từ Hết kho xưởng (Nguyễn Sáng) đến Ranh giới xã Xuân Hòa
Diện tích thu hồi:	19,0 m <sup>2</sup>
Loại đất thu hồi:	Đất trồng cây lâu năm
Nguồn gốc đất thu hồi:	Thửa đất số 15 tờ bản đồ số 304 (38 cũ) bản đồ địa chính phường Xuân Lộc (xã Xuân Hiệp) đã được Văn Phòng đăng ký đất đai tỉnh thừa ủy quyền Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Đồng Nai cấp GCNQSDĐ số CO 162850 ngày 2/7/2018 cho ông Đỗ Phi Long, mục đích sử dụng đất CLN. Đất hiện sử dụng ổn định không tranh chấp. Trong phạm vi thu hồi đất không có nhà ở, công trình và vật kiến trúc.

## BẢNG TÍNH GIÁ TRỊ BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ

I. ĐẤT ĐAI:											
STT	Số tờ	Số thửa	ĐVT (m <sup>2</sup> )	Loại đất	Vị trí	Đơn giá	Số lượng	Tỷ lệ BT, hỗ trợ	Thành tiền	Tình trạng pháp lý; căn cứ quy định bồi thường (223)	
1	304 (38 cũ)	15	m <sup>2</sup>	CLN	2	159.000	19,0	100%	3.021.000		
Tổng đất đai:							19,0		3.021.000		
II. CHÍNH SÁCH HỖ TRỢ										Tình trạng pháp lý; căn cứ quy định bồi thường	
2	Hỗ trợ ổn định đời sống: (tỷ lệ % diện tích đất nông nghiệp thu hồi)					theo Điều 19 Nghị định số 88/2024/NĐ-CP ngày 15/7/2024 của Chính phủ; Khoản 1 điều 10 QĐ số 42/2025/QĐ-UBND ngày 02/10/2025					
	Thu hồi dưới 30% đất NN	Có di chuyển chỗ ở	không di chuyển chỗ ở	Số tháng hỗ trợ	Đơn giá 1kg gạo là 20.000 đồng x 30 kg	Số nhân khẩu	Hỗ trợ so với đơn giá	Thành tiền	Tình trạng pháp lý; căn cứ quy định bồi thường		
	dưới 30%		x	6	600.000	1	0,5	1.800.000			
Tổng chính sách hỗ trợ:								1.800.000			
III. CÂY TRỒNG											
STT	Tên cây trồng			ĐVT	Đơn giá	Số lượng	Tỷ lệ BT, hỗ trợ	Thành tiền	Tình trạng pháp lý; căn cứ quy định bồi thường		
1	Keo lá tràm >5-10 cm			cây	22.043	4	100%	88.172			
2	Keo lá tràm >10-15 cm			cây	22.043	16	100%	-	Vượt quá mật độ		
Tổng cây trồng, hoa màu:								88.172			
IV. THƯỜNG ĐỐI VỚI NGƯỜI CÓ ĐẤT THU HỒI BÀN GIAO MẶT BẰNG TRƯỚC THỜI HẠN									2.000.000	Khoản 4, điều 19 QĐ số 42/2025/QĐ-UBND ngày 02/10/2025	
TỔNG CỘNG (I+II+III+IV):									6.909.172		



# PHƯƠNG ÁN CHI TIẾT DỰ KIẾN

Về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư đối với từng người có đất thu hồi, chủ sở hữu tài sản bị ảnh hưởng bởi Dự án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư, giải phóng mặt bằng Nâng cấp, mở rộng tuyến đường ĐT.773 (Long Thành - Cẩm Mỹ - Xuân Lộc), huyện Xuân Lộc, Cẩm Mỹ, Long Thành đoạn qua phường Xuân Lộc

Họ và tên người sử dụng đất: Bà Lê Ngọc Anh Phượng  
Số định danh cá nhân/  
Căn cước công dân: 083177005985  
Địa chỉ: khu phố Tân Tiến, phường Xuân Lộc, thành phố Đồng Nai  
Số điện thoại: 0355606056

Vị trí đất thu hồi: Các tuyến đường giao thông không đầu nối trực tiếp và thông ra Đường tỉnh 779 (đường Xuân Tâm - Xuân Đông) đoạn từ Hết kho xưởng (Nguyễn Sáng) đến Ranh giới xã Xuân Hòa có hiện trạng là đường nhựa, bê tông xi măng:  
- Có bề rộng từ  $\geq 3m$  đến  $< 5m$ , cách đường giao thông  $> 1.000m$ .  
- Có bề rộng  $< 3m$ , cách đường giao thông  $> 200m$ .

Diện tích thu hồi: 531,1 m<sup>2</sup>

Loại đất thu hồi: Đất trồng cây lâu năm

Nguồn gốc đất thu hồi: Thửa đất số 104 tờ bản đồ số 303 (37 cũ) bản đồ địa chính phường Xuân Lộc (xã Xuân Hiệp cũ) đã được Văn Phòng đăng ký đất đai tỉnh thừa ủy quyền Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Đồng Nai cấp GCNQSDĐ số DG 074152 ngày 25/4/2022 cho bà Lê Ngọc Anh Phượng, mục đích sử dụng đất CLN. Đất hiện sử dụng ổn định không tranh chấp. Trong phạm vi thu hồi đất có công trình và vật kiến trúc xây dựng năm 2020.

## BẢNG TÍNH GIÁ TRỊ BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ

I. ĐẤT ĐAI:											
STT	Số tờ	Số thửa	ĐVT (m <sup>2</sup> )	Loại đất	Vị trí	Đơn giá	Hệ số	Số lượng	Tỷ lệ BT, hỗ trợ	Thành tiền	Tình trạng pháp lý; căn cứ quy định bồi thường (237)
1	303	104	m <sup>2</sup>	CLN	1	220.000	0,8	531,1	100%	93.473.600	
Tổng đất đai:								531,1		93.473.600	
II. CHÍNH SÁCH HỖ TRỢ											Tình trạng pháp lý; căn cứ quy định bồi thường
1	Hỗ trợ đào tạo chuyển đổi nghề nghiệp và tìm kiếm việc làm							theo khoản 1 Điều 109 Luật Đất đai; Điều 22 Nghị định số 88/2024/NĐ-CP ngày 15/7/2024 của Chính phủ; Khoản 1, điều 13 QĐ số 42/2025/QĐ-UBND ngày 02/10/2025			
	Số tờ	Số thửa	ĐVT (m <sup>2</sup> )	Loại đất	Vị trí	Đơn giá	Hệ số	Số lượng	Hỗ trợ so với đơn giá	Thành tiền	Tình trạng pháp lý; căn cứ quy định bồi thường
1	303	104	m <sup>2</sup>	CLN	1	220.000	0,8	431,1	1,5	113.810.400	Đơn giá đất theo Nghị Quyết 28/2025/NQ-HĐND ngày 10/12/2025
2	Hỗ trợ ổn định đời sống: (tỷ lệ % diện tích đất nông nghiệp thu hồi)							theo Điều 19 Nghị định số 88/2024/NĐ-CP ngày 15/7/2024 của Chính phủ; Khoản 1 điều 10 QĐ số 42/2025/QĐ-UBND ngày 02/10/2025			
	Thu hồi dưới 30% đất NN	Có di chuyển chỗ ở	không di chuyển chỗ ở	Số tháng hỗ trợ	Đơn giá 1kg gạo là 20.000 đồng x 30 kg	Số nhân khẩu	Hỗ trợ so với đơn giá	Thành tiền	Tình trạng pháp lý; căn cứ quy định bồi thường		
	dưới 30%		x	6	600.000	1	0,5	1.800.000			
Tổng chính sách hỗ trợ:										115.610.400	

## III. NHÀ, VẬT KIẾN TRÚC

STT	Danh mục tài sản	Cấp hạng nhà	ĐVT	Đơn giá	Số lượng	Tỷ lệ BT, hỗ trợ	Thành tiền	Tình trạng pháp lý; căn cứ quy định bồi thường
1	Trụ bê tông cấm ranh hàng rào cao 1,2 đến 2,2m		trụ	58.000	12,0	80%	556.800	
2	Hòn non bộ		m <sup>3</sup>	1.440.000	38,0660	80%	43.852.032	
3	Ao nuôi cá		m <sup>3</sup>	42.000	50,0	80%	1.680.000	áp giá bằng công đào ao
4	Nền xi măng dày 5 cm		m <sup>2</sup>	80.000	100,0	80%	6.400.000	

Tổng nhà, vật kiến trúc:						52.488.832	
<b>IV. CÂY TRỒNG</b>							
STT	Tên cây trồng	DVT	Đơn giá	Số lượng	Tỷ lệ BT, hỗ trợ	Thành tiền	Tình trạng pháp lý; căn cứ quy định bồi thường
1	Cây ổi Năm thu hoạch thứ 3	cây	257.086	48,0	100%	12.340.128	
2	Ổi năm thứ 5	cây	257.086	72,0	100%	-	Vượt quá mật độ
3	Hoa giấy từ năm thứ 5 đến năm thứ 10	cây	72.300	6,0	100%	433.800	
4	áp bằng giá họ cây mai trên 15 năm tuổi	cây	256.500	2,0	100%	513.000	
5	Gòn ≤3 cm	cây	65.142	94,0	100%	6.123.348	theo Khoản 4, Điều 2, Quyết định số 48/2025/QĐ-UBND ngày 23-10-2025
6	Gòn ≤3 cm	cây	65.142	35,0	100%	-	Vượt quá mật độ
Tổng cây trồng, hoa màu:						19.410.276	
<b>V. THƯỜNG ĐỐI VỚI NGƯỜI CÓ ĐẤT THU HỒI BÀN GIAO MẶT BẰNG TRƯỚC THỜI HẠN</b>						16.000.000	Khoản 4, điều 19 QĐ số 42/2025/QĐ-UBND ngày 02/10/2025
<b>TỔNG CỘNG (I+II+III+IV+V):</b>						<b>296.983.108</b>	

# PHƯƠNG ÁN CHI TIẾT DỰ KIẾN

Về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư đối với từng người có đất thu hồi, chủ sở hữu tài sản bị ảnh hưởng bởi Dự án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư, giải phóng mặt bằng Nâng cấp, mở rộng tuyến đường ĐT.773 (Long Thành - Cẩm Mỹ - Xuân Lộc), huyện Xuân Lộc, Cẩm Mỹ, Long Thành đoạn qua phường Xuân Lộc

Họ và tên người sử dụng đất: Ông Lê Việt Tường  
Số định danh cá nhân/  
Căn cước công dân: 075085005256  
Địa chỉ: ấp Xuân Tâm 6, xã Xuân Hòa, thành phố Đồng Nai  
Số điện thoại: 0973021021

Vị trí đất thu hồi: Các tuyến đường giao thông không đầu nối trực tiếp và thông ra Đường tỉnh 779 (đường Xuân Tâm - Xuân Đông) đoạn từ Hết kho xưởng (Nguyễn Sáng) đến Ranh giới xã Xuân Hòa có hiện trạng là đường nhựa, bê tông xi măng:  
- Có bề rộng từ  $\geq 3\text{m}$  đến  $< 5\text{m}$ , cách đường giao thông  $> 1.000\text{m}$ .  
- Có bề rộng  $< 3\text{m}$ , cách đường giao thông  $> 200\text{m}$ .

Diện tích thu hồi: 305,2 m<sup>2</sup>  
Loại đất thu hồi: Đất trồng cây lâu năm

Nguồn gốc đất thu hồi: Thửa đất số 69 tờ bản đồ số 303 (37 cũ) bản đồ địa chính phường Xuân Lộc (xã Xuân Hiệp cũ) đã được Văn Phòng đăng ký đất đai tỉnh thừa ủy quyền Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Đồng Nai cấp GCNQSDĐ số CU 7893749 ngày 10/02/2020 cho ông Lê Việt Tường, mục đích sử dụng đất CLN. Đất hiện sử dụng ổn định không tranh chấp. Trong phạm vi thu hồi đất có công trình và vật kiến trúc xây dựng năm 2022.

## BẢNG TÍNH GIÁ TRỊ BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ

I. ĐẤT ĐAI:												
STT	Số tờ	Số thửa	ĐVT (m <sup>2</sup> )	Loại đất	Vị trí	Đơn giá	Hệ số	Số lượng	Tỷ lệ BT, hỗ trợ	Thành tiền	Tình trạng pháp lý; căn cứ quy định bồi thường (234)	
1	303	69	m <sup>2</sup>	CLN	1	220.000	0,8	305,2	100%	53.715.200		
Tổng đất đai:								305,2		53.715.200		
II. CHÍNH SÁCH HỖ TRỢ												
1	Hỗ trợ đào tạo chuyển đổi nghề nghiệp và tìm kiếm việc làm							theo khoản 1 Điều 109 Luật Đất đai; Điều 22 Nghị định số 88/2024/NĐ-CP ngày 15/7/2024 của Chính phủ; Khoản 1, điều 13 QĐ số 42/2025/QĐ-UBND ngày 02/10/2025				
	Số tờ	Số thửa	ĐVT (m <sup>2</sup> )	Loại đất	Vị trí	Đơn giá	Hệ số	Số lượng	Hỗ trợ so với đơn giá	Thành tiền	Tình trạng pháp lý; căn cứ quy định bồi thường	
1	303	69	m <sup>2</sup>	CLN	1	220.000	0,8	305,2	1,5	80.572.800	Đơn giá đất theo Nghị Quyết 28/2025/NQ-HĐND ngày 10/12/2025	
2	Hỗ trợ ổn định đời sống: (tỷ lệ % diện tích đất nông nghiệp thu hồi)							theo Điều 19 Nghị định số 88/2024/NĐ-CP ngày 15/7/2024 của Chính phủ; Khoản 1 điều 10 QĐ số 42/2025/QĐ-UBND ngày 02/10/2025				
	Thu hồi dưới 30% đất NN	Có di chuyển chỗ ở	không di chuyển chỗ ở	Số tháng hỗ trợ	Đơn giá 1kg gạo là 20.000 đồng x 30 kg	Số nhân khẩu	Hỗ trợ so với đơn giá	Thành tiền	Tình trạng pháp lý; căn cứ quy định bồi thường			
	dưới 30%		x	6	600.000	1	0,5	1.800.000				
Tổng chính sách hỗ trợ:										82.372.800		
III. NHÀ, VẬT KIẾN TRÚC												
STT	Danh mục tài sản			Cấp hạng nhà	DVT	Đơn giá	Số lượng	Tỷ lệ BT, hỗ trợ	Thành tiền	Tình trạng pháp lý; căn cứ quy định bồi thường		
1	Giếng khoan $\Phi 168\text{mm}$ có ống chống nhựa				m	864.000	96,0	80%	66.355.200	Áp giá bằng giếng khoan có ống nhựa, ống sắt từ $\Phi 114\text{mm}$ trở lên		
Tổng nhà, vật kiến trúc:										66.355.200		
IV. CÂY TRỒNG												

STT	Tên cây trồng	DVT	Đơn giá	Số lượng	Tỷ lệ BT, hỗ trợ	Thành tiền	Tình trạng pháp lý; căn cứ quy định bồi thường
1	Họ cây mai từ năm thứ 5 đến năm thứ 10	cây	72.300	30,0	100%	2.169.000	
Tổng cây trồng, hoa màu:						2.169.000	
V. THƯỜNG ĐỐI VỚI NGƯỜI CÓ ĐẤT THU HỒI BÀN GIAO MẶT BẰNG TRƯỚC THỜI HẠN						16.000.000	Khoản 4, điều 19 QĐ số 42/2025/QĐ-UBND ngày 02/10/2025
TỔNG CỘNG (I+II+III+IV+V):						220.612.200	

# PHƯƠNG ÁN CHI TIẾT DỰ KIẾN

Về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư đối với từng người có đất thu hồi, chủ sở hữu tài sản bị ảnh hưởng bởi Dự án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư, giải phóng mặt bằng Nâng cấp, mở rộng tuyến đường DT.773 (Long Thành - Cẩm Mỹ - Xuân Lộc), huyện Xuân Lộc, Cẩm Mỹ, Long Thành đoạn qua phường Xuân Lộc

Họ và tên người sử dụng đất: Ông Cao Văn Hải  
Số định danh cá nhân/  
Căn cước công dân: 049077019319  
Địa chỉ: khu phố Tân Tiến, phường Xuân Lộc, thành phố Đồng Nai  
Số điện thoại: 0384844594

Vị trí đất thu hồi: Các tuyến đường giao thông không đầu nối trực tiếp và thông ra Đường tỉnh 779 (đường Xuân Tâm - Xuân Đông) đoạn từ Hết kho xưởng (Nguyễn Sáng) đến Ranh giới xã Xuân Hòa có hiện trạng là đường nhựa, bê tông xi măng:  
- Có bề rộng từ  $\geq 3\text{m}$  đến  $< 5\text{m}$ , cách đường giao thông  $> 1.000\text{m}$ .  
- Có bề rộng  $< 3\text{m}$ , cách đường giao thông  $> 200\text{m}$ .

Diện tích thu hồi: 45,7 m<sup>2</sup>  
Loại đất thu hồi: Đất trồng cây hàng năm khác

Nguồn gốc đất thu hồi: Thửa đất số 112 tờ bản đồ số 303 bản đồ địa chính phường Xuân Lộc đã được Văn phòng đăng ký đất đai chi nhánh Xuân Lộc cấp GCNQSDĐ số AA 04070993 ngày 10/9/2025 ông Cao Văn Hải, mục đích sử dụng đất HNK. Đất hiện sử dụng ổn định không tranh chấp. Đất hiện sử dụng ổn định không tranh chấp. Trong phạm vi thu hồi đất có công trình và vật kiến trúc xây dựng năm 2021

## BẢNG TÍNH GIÁ TRỊ BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ

I. ĐẤT ĐAI:											
STT	Số tờ	Số thửa	ĐVT (m <sup>2</sup> )	Loại đất	Vị trí	Đơn giá	Hệ số	Số lượng	Tỷ lệ BT, hỗ trợ	Thành tiền	Tình trạng pháp lý; căn cứ quy định bồi thường (238)
1	303	112	m <sup>2</sup>	HNK	1	220.000	0,8	45,7	100%	8.043.200	
Tổng đất đai:								45,7		8.043.200	
II. CHÍNH SÁCH HỖ TRỢ											Tình trạng pháp lý; căn cứ quy định bồi thường
1	Hỗ trợ đào tạo chuyển đổi nghề nghiệp và tìm kiếm việc làm							theo khoản 1 Điều 109 Luật Đất đai; Điều 22 Nghị định số 88/2024/NĐ-CP ngày 15/7/2024 của Chính phủ; Khoản 1, điều 13 QĐ số 42/2025/QĐ-UBND ngày 02/10/2025			
	Số tờ	Số thửa	ĐVT (m <sup>2</sup> )	Loại đất	Vị trí	Đơn giá	Hệ số	Số lượng	Hỗ trợ so với đơn giá	Thành tiền	Tình trạng pháp lý; căn cứ quy định bồi thường
1	303	112	m <sup>2</sup>	HNK	1	220.000	0,8	33,9	1,5	8.954.880	Đơn giá đất theo Nghị Quyết 28/2025/NQ-HĐND ngày 10/12/2025
2	Hỗ trợ ổn định đời sống: (tỷ lệ % diện tích đất nông nghiệp thu hồi)						theo Điều 19 Nghị định số 88/2024/NĐ-CP ngày 15/7/2024 của Chính phủ; Khoản 1 điều 10 QĐ số 42/2025/QĐ-UBND ngày 02/10/2025				
	Thu hồi dưới 30% đất NN	Có di chuyển chỗ ở	không di chuyển chỗ ở	Số tháng hỗ trợ	Đơn giá 1kg gạo là 20.000 đồng x 30 kg	Số nhân khẩu	Hỗ trợ so với đơn giá	Thành tiền	Tình trạng pháp lý; căn cứ quy định bồi thường		
	dưới 30%		x	6	600.000	1	0,5	1.800.000			
Tổng chính sách hỗ trợ:										10.754.880	
III. NHÀ, VẬT KIẾN TRÚC											
STT	Danh mục tài sản		Cấp hạng nhà	ĐVT	Đơn giá	Số lượng	Tỷ lệ BT, hỗ trợ	Thành tiền	Tình trạng pháp lý; căn cứ quy định bồi thường		
1	Giếng khoan $\Phi 168\text{mm}$ có ống chống			mét	864.000	99,0	80%	68.428.800	áp giá bằng giếng khoan có ống nhựa, ống sắt từ $\Phi 114\text{mm}$ trở lên		
2	Chòi			m <sup>2</sup>	576.000	11,780	80%	5.428.224	áp bằng giá nhà tạm		
Tổng nhà, vật kiến trúc:									73.857.024		

**IV. CÂY TRỒNG**

STT	Tên cây trồng	DVT	Đơn giá	Số lượng	Tỷ lệ BT, hỗ trợ	Thành tiền	Tình trạng pháp lý; căn cứ quy định bồi thường
1	Cây măng cầu na Năm thu hoạch thứ 7	cây	734.740	4,0	100%	2.938.960	
2	Dừa 15 năm	cây	1.793.626	3,0	100%	-	Vượt quá mật độ
3	Vú sữa 8 năm	cây	1.908.560	2,0	100%	-	Vượt quá mật độ
4	Ôi 7 năm	cây	320.093	2,0	100%	-	Vượt quá mật độ
5	Gòn 12 cm	cây	65.142	1,0	100%	65.142	theo Khoản 4, Điều 2, Quyết định số 48/2025/QĐ-UBND ngày 23-10-2025
6	Xà cừ 15 cm	cây	454.339	3,0	100%	1.363.017	theo Khoản 4, Điều 2, Quyết định số 48/2025/QĐ-UBND ngày 23-10-2025
<b>Tổng cây trồng, hoa màu:</b>						<b>4.367.119</b>	
<b>V. THƯỜNG ĐỐI VỚI NGƯỜI CÓ ĐẤT THU HỒI BÀN GIAO MẶT BẰNG TRƯỚC THỜI HẠN</b>						<b>8.000.000</b>	Khoản 4, điều 19 QĐ số 42/2025/QĐ-UBND ngày 02/10/2025
<b>TỔNG CỘNG (I+II+III+IV+V):</b>						<b>105.022.223</b>	

# PHƯƠNG ÁN CHI TIẾT DỰ KIẾN

Về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư đối với từng người có đất thu hồi, chủ sở hữu tài sản bị ảnh hưởng bởi Dự án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư, giải phóng mặt bằng Nâng cấp, mở rộng tuyến đường ĐT.773 (Long Thành - Cẩm Mỹ - Xuân Lộc), huyện Xuân Lộc, Cẩm Mỹ, Long Thành đoạn qua phường Xuân Lộc

Họ và tên người sử dụng đất: Ông Võ Lưu và bà Lê Thị Sáu

Số định danh cá nhân/  
Căn cước công dân: 051067011210 - 035166011177

Địa chỉ: khu phố 11, phường Long Khánh, thành phố Đồng Nai

Số điện thoại: 0918539861

Vị trí đất thu hồi: Đường tỉnh 779 (đường Xuân Tâm - Xuân Đông) đoạn từ Hết kho xường (Nguyễn Sáng) đến Ranh giới xã Xuân Hòa

Diện tích thu hồi: 10.976,7 m<sup>2</sup>

Loại đất thu hồi: Đất trồng cây lâu năm

Nguồn gốc đất thu hồi: Thửa đất số 14 (120 cũ) tờ bản đồ số 304 (14 cũ) bản đồ địa chính phường Xuân Lộc (xã Xuân Hiệp) đã được UBND huyện Xuân Lộc cấp GCNQSDĐ số BB 220676 ngày 29/4/2010 cho ông Võ Lưu và bà Lê Thị Sáu, mục đích sử dụng đất CLN. Đất hiện sử dụng ổn định không tranh chấp. Trong phạm vi thu hồi đất có công trình và vật kiến trúc xây dựng năm 2002.

## BẢNG TÍNH GIÁ TRỊ BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ

I. ĐẤT ĐAI:										
STT	Số tờ	Số thửa	ĐVT (m <sup>2</sup> )	Loại đất	Vị trí	Đơn giá	Số lượng	Tỷ lệ BT, hỗ trợ	Thành tiền	Tình trạng pháp lý; căn cứ quy định bồi thường (222)
1	304	14	m <sup>2</sup>	CLN	2	159.000	10.976,7	100%	1.745.295.300	
Tổng đất đai:							10.976,7		1.745.295.300	
II. CHÍNH SÁCH HỖ TRỢ										Tình trạng pháp lý; căn cứ quy định bồi thường
2	Hỗ trợ ổn định đời sống: (tỷ lệ % diện tích đất nông nghiệp thu hồi)					theo Điều 19 Nghị định số 88/2024/NĐ-CP ngày 15/7/2024 của Chính phủ; Khoản 1 điều 10 QĐ số 42/2025/QĐ-UBND ngày 02/10/2025				
	Thu hồi dưới 30% đất NN	Có di chuyển chỗ ở	không di chuyển chỗ ở	Số tháng hỗ trợ	Đơn giá 1kg gạo là 20.000 đồng x 30 kg	Số nhân khẩu	Hỗ trợ so với đơn giá	Thành tiền	Tình trạng pháp lý; căn cứ quy định bồi thường	
	trên 30% < 70%		x	6	600.000	2	1	7.200.000		
Tổng chính sách hỗ trợ:								7.200.000		
III. NHÀ, VẬT KIẾN TRÚC										
STT	Danh mục tài sản	Cấp hạng nhà	ĐVT	Đơn giá	Số lượng	Tỷ lệ BT, hỗ trợ	Thành tiền	Tình trạng pháp lý; căn cứ quy định bồi thường		
1	Giếng khoan Φ140mm có ống chống		mét	864.000	20,0	100%	17.280.000	áp giá bằng giếng khoan có ống nhựa, ống sắt từ Φ114mm trở lên		
Tổng nhà, vật kiến trúc:							17.280.000			
IV. CÂY TRỒNG										
STT	Tên cây trồng	ĐVT	Đơn giá	Số lượng	Tỷ lệ BT, hỗ trợ	Thành tiền	Tình trạng pháp lý; căn cứ quy định bồi thường			
1	Xà cừ >39-42 cm	cây	839.455	915,0	100%	768.101.325				
2	Xà cừ >39-42 cm	cây	839.455	131,0	100%	-	Vượt quá mật độ			

Tổng cây trồng, hoa màu:	768.101.325	
V. THƯỜNG ĐỐI VỚI NGƯỜI CÓ ĐẤT THU HỒI BÀN GIAO MẶT BẰNG TRƯỚC THỜI HẠN	20.000.000	Khoản 4, điều 19 QĐ số 42/2025/QĐ-UBND ngày 02/10/2025
TỔNG CỘNG (I+II+III+IV+V):	2.557.876.625	

# PHƯƠNG ÁN CHI TIẾT DỰ KIẾN

Về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư đối với từng người có đất thu hồi, chủ sở hữu tài sản bị ảnh hưởng bởi Dự án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư, giải phóng mặt bằng Nâng cấp, mở rộng tuyến đường ĐT.773 (Long Thành - Cẩm Mỹ - Xuân Lộc), huyện Xuân Lộc, Cẩm Mỹ, Long Thành đoạn qua phường Xuân Lộc

Họ và tên người sử dụng đất: Ông Nguyễn Phú Đức  
Số định danh cá nhân/  
Căn cước công dân: 086081005279  
Địa chỉ: Ấp Xuân Tâm 6, xã Xuân Hòa, thành phố Đồng Nai  
Số điện thoại: 0986522944  
Vị trí đất thu hồi: Đường tỉnh 779 (đường Xuân Tâm - Xuân Đông) đoạn từ Hết kho xưởng (Nguyễn Sáng) đến Ranh giới xã Xuân Hòa  
Diện tích thu hồi: 939,9 m<sup>2</sup>  
Loại đất thu hồi: Đất trồng cây hàng năm khác

Nguồn gốc đất thu hồi: Thửa đất số 163 tờ bản đồ số 303 (36 cũ) bản đồ địa chính phường Xuân Lộc (xã Xuân Hiệp) đã được Văn Phòng đăng ký đất đai tỉnh thừa ủy quyền Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Đồng Nai cấp GCNQSDĐ số CY 382001 ngày 9/11/2020 cho ông Nguyễn Phú Đức, mục đích sử dụng đất HNK. Đất hiện sử dụng ổn định không tranh chấp. Trong phạm vi thu hồi đất có công trình và vật kiến trúc xây dựng năm 2000.

## BẢNG TÍNH GIÁ TRỊ BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ

I. ĐẤT ĐAI:										
STT	Số tờ	Số thửa	ĐVT (m <sup>2</sup> )	Loại đất	Vị trí	Đơn giá	Số lượng	Tỷ lệ BT, hỗ trợ	Thành tiền	Tình trạng pháp lý; căn cứ quy định bồi thường (249)
1	302	163	m <sup>2</sup>	HNK	2	159.000	939,9	100%	149.444.100	
Tổng đất đai:							939,9		149.444.100	
II. CHÍNH SÁCH HỖ TRỢ										Tình trạng pháp lý; căn cứ quy định bồi thường
1	Hỗ trợ đào tạo chuyển đổi nghề nghiệp và tìm kiếm việc làm						theo khoản 1 Điều 109 Luật Đất đai; Điều 22 Nghị định số 88/2024/NĐ-CP ngày 15/7/2024 của Chính phủ; Khoản 1, điều 13 QĐ số 42/2025/QĐ-UBND ngày 02/10/2025			
	Số tờ	Số thửa	ĐVT (m <sup>2</sup> )	Loại đất	Vị trí	Đơn giá	Số lượng	Hỗ trợ so với đơn giá	Thành tiền	Tình trạng pháp lý; căn cứ quy định bồi thường
1	302	163	m <sup>2</sup>	HNK	2	159.000	751,9	1,5	179.328.150	Đơn giá đất theo Nghị Quyết 28/2025/NQ-HĐND ngày 10/12/2025
2	Hỗ trợ ổn định đời sống: (tỷ lệ % diện tích đất nông nghiệp thu hồi)						theo Điều 19 Nghị định số 88/2024/NĐ-CP ngày 15/7/2024 của Chính phủ; Khoản 1 điều 10 QĐ số 42/2025/QĐ-UBND ngày 02/10/2025			
	Thu hồi dưới 30% đất NN	Có di chuyển chỗ ở	không di chuyển chỗ ở	Số tháng hỗ trợ	Đơn giá 1kg gạo là 20.000 đồng x 30 kg	Số nhân khẩu	Hỗ trợ so với đơn giá	Thành tiền	Tình trạng pháp lý; căn cứ quy định bồi thường	
	dưới 30%		x	6	600.000	1	0,5	1.800.000		
Tổng chính sách hỗ trợ:									181.128.150	
III. NHÀ, VẬT KIẾN TRÚC										
STT	Danh mục tài sản	Cấp hạng nhà	ĐVT	Đơn giá	Số lượng	Tỷ lệ BT, hỗ trợ	Thành tiền	Tình trạng pháp lý; căn cứ quy định bồi thường		
1	Ao đào đất		đồng/m <sup>3</sup>	42.000	470,0	100%	19.740.000	Công đào (ao nuôi trồng thủy sản hoặc làm hầm chứa nước, ao do cải tạo từ lòng suối, từ đầm phá, từ hồ bơm để thành ao nuôi trồng thủy sản hoặc làm hầm chứa nước tưới)		
Tổng nhà, vật kiến trúc:								19.740.000		

**IV. CÂY TRỒNG**

STT	Tên cây trồng	DVT	Đơn giá	Số lượng	Tỷ lệ BT, hỗ trợ	Thành tiền	Tình trạng pháp lý; căn cứ quy định bồi thường
1	Cây chuối	ha	280.000.000	0,0020	100%	560.000	
2	Cỏ thức ăn chăn nuôi	ha	68.000.000	0,0260	100%	1.768.000	
3	Cây mận Năm thu hoạch thứ 10 trở đi	cây	292.079	3,0	100%	876.237	
4	Cây vú sữa Năm thu hoạch thứ 8	cây	1.908.560	1,0	100%	1.908.560	
5	Keo lá tràm ≤5 cm	cây	15.384	27,0	100%	415.368	
6	Tùng hương >12-15 cm	cây	693.197	1,0	100%	693.197	
<b>Tổng cây trồng, hoa màu:</b>						<b>6.221.362</b>	
<b>V. THƯỜNG ĐỐI VỚI NGƯỜI CÓ ĐẤT THU HỒI BÀN GIAO MẶT BẰNG TRƯỚC THỜI HẠN</b>						<b>16.000.000</b>	Khoản 4, điều 19 QĐ số 42/2025/QĐ-UBND ngày 02/10/2025
<b>TỔNG CỘNG (I+II+III+IV+V):</b>						<b>372.533.612</b>	

# PHƯƠNG ÁN CHI TIẾT DỰ KIẾN

Về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư đối với từng người có đất thu hồi, chủ sở hữu tài sản bị ảnh hưởng bởi Dự án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư, giải phóng mặt bằng Nâng cấp, mở rộng tuyến đường ĐT.773 (Long Thành - Cẩm Mỹ - Xuân Lộc), huyện Xuân Lộc, Cẩm Mỹ, Long Thành đoạn qua phường Xuân Lộc

Họ và tên người sử dụng đất: Bà Nguyễn Tuyết Vinh

Số định danh cá nhân/  
Căn cước công dân: 075175002605

Địa chỉ: 43, đường N7, khu phố Bình Thành, phường Trảng Biên, thành phố Đồng Nai

Số điện thoại: 0913055268

Vị trí đất thu hồi:

Các tuyến đường giao thông không đầu nối trực tiếp và thông ra Đường tỉnh 779 (đường Xuân Tâm - Xuân Đông) đoạn từ Hết kho xưởng (Nguyễn Sáng) đến Ranh giới xã Xuân Hòa có hiện trạng là đường nhựa, bê tông xi măng:  
- Có bề rộng từ  $\geq 3\text{m}$  đến  $< 5\text{m}$ , cách đường giao thông  $> 1.000\text{m}$ .  
- Có bề rộng  $< 3\text{m}$ , cách đường giao thông  $> 200\text{m}$ .

Diện tích thu hồi: 158,9 m<sup>2</sup>

Loại đất thu hồi: Đất trồng cây lâu năm

Nguồn gốc đất thu hồi:

Thửa đất số 9 tờ bản đồ số 304 (38 cũ) bản đồ địa chính phường Xuân Lộc (xã Xuân Hiệp) đã được Văn Phòng đăng ký đất đai tỉnh Thừa ủy quyền Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Đồng Nai cấp GCNQSDĐ số CS 802870 ngày 8/8/2019 cho bà Nguyễn Tuyết Vinh, mục đích sử dụng đất CLN. Đất hiện sử dụng ổn định không tranh chấp. Trong phạm vi thu hồi đất không có nhà ở, công trình và vật kiến trúc.

## BẢNG TÍNH GIÁ TRỊ BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ

I. ĐẤT ĐAI:											
STT	Số tờ	Số thửa	ĐVT (m <sup>2</sup> )	Loại đất	Vị trí	Đơn giá	Hệ số	Số lượng	Tỷ lệ BT, hỗ trợ	Thành tiền	Tình trạng pháp lý; căn cứ quy định bồi thường (216)
1	304 (38 cũ)	9	m <sup>2</sup>	CLN	1	132.000	0,8	158,9	100%	16.779.840	
Tổng đất đai:								158,9		16.779.840	
II. CHÍNH SÁCH HỖ TRỢ											Tình trạng pháp lý; căn cứ quy định bồi thường
2	Hỗ trợ ổn định đời sống: (tỷ lệ % diện tích đất nông nghiệp thu hồi)						theo Điều 19 Nghị định số 88/2024/NĐ-CP ngày 15/7/2024 của Chính phủ; Khoản 1 điều 10 QĐ số 42/2025/QĐ-UBND ngày 02/10/2025				
	Thu hồi dưới 30% đất NN	Có di chuyển chỗ ở	không di chuyển chỗ ở	Số tháng hỗ trợ	Đơn giá 1kg gạo là 20.000 đồng x 30 kg	Số nhân khẩu	Hỗ trợ so với đơn giá	Thành tiền	Tình trạng pháp lý; căn cứ quy định bồi thường		
	dưới 30%		x	6	600.000	1	0,5	1.800.000			
Tổng chính sách hỗ trợ:								1.800.000			
III. CÂY TRỒNG											
STT	Tên cây trồng			ĐVT	Đơn giá	Số lượng	Tỷ lệ BT, hỗ trợ	Thành tiền	Tình trạng pháp lý; căn cứ quy định bồi thường		
1	Keo lá tràm >10-15 cm			cây	100.410	32	100%	3.213.120			
Tổng cây trồng, hoa màu:								3.213.120			
IV. THƯƠNG ĐỐI VỚI NGƯỜI CÓ ĐẤT THU HỒI BÀN GIAO MẶT BẰNG TRƯỚC THỜI HẠN										4.000.000	Khoản 4, điều 19 QĐ số 42/2025/QĐ-UBND ngày 02/10/2025
TỔNG CỘNG (I+II+III+IV):										25.792.960	



# PHƯƠNG ÁN CHI TIẾT DỰ KIẾN

Về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư đối với từng người có đất thu hồi, chủ sở hữu tài sản bị ảnh hưởng bởi Dự án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư, giải phóng mặt bằng Nâng cấp, mở rộng tuyến đường ĐT.773 (Long Thành - Cẩm Mỹ - Xuân Lộc), huyện Xuân Lộc, Cẩm Mỹ, Long Thành đoạn qua phường Xuân Lộc

Họ và tên người sử dụng đất: Ông Lê Quang Thanh và bà Nguyễn Thị Tuyết  
Số định danh cá nhân/  
Căn cước công dân: 052067001121 - 056179004031  
Địa chỉ: ấp Xuân Tâm 6, xã Xuân Hòa, thành phố Đồng Nai  
Số điện thoại: 0902957760

Vị trí đất thu hồi: Các tuyến đường giao thông không đầu nối trực tiếp và thông ra Đường tỉnh 779 (đường Xuân Tâm - Xuân Đông) đoạn từ Hết kho xưởng (Nguyễn Sáng) đến Ranh giới xã Xuân Hòa có hiện trạng là đường nhựa, bê tông xi măng:  
- Có bề rộng từ  $\geq 3m$  đến  $< 5m$ , cách đường giao thông  $> 1.000m$ .  
- Có bề rộng  $< 3m$ , cách đường giao thông  $> 200m$ .

Diện tích thu hồi: 298,6 m<sup>2</sup>  
Loại đất thu hồi: Đất trồng cây lâu năm

Nguồn gốc đất thu hồi: Thửa đất số 127 tờ bản đồ số 302 bản đồ địa chính phường Xuân Lộc đã được Văn Phòng đăng ký đất đai chi nhánh Xuân Lộc cấp GCNQSDĐ số AA 04070384 ngày 3/9/2025 cho ông Lê Quang Thanh và bà Nguyễn Thị Tuyết, mục đích sử dụng đất CLN. Đất hiện sử dụng ổn định không tranh chấp. Trong phạm vi thu hồi đất không có nhà ở, công trình và vật kiến trúc.

## BẢNG TÍNH GIÁ TRỊ BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ

I. ĐẤT ĐAI:											
STT	Số tờ	Số thửa	DVT (m <sup>2</sup> )	Loại đất	Vị trí	Đơn giá	Hệ số	Số lượng	Tỷ lệ BT, hỗ trợ	Thành tiền	Tình trạng pháp lý; căn cứ quy định bồi thường (241)
1	302	127	m <sup>2</sup>	CLN	1	132.000	0,8	298,6	100%	31.532.160	
Tổng đất đai:								298,6		31.532.160	
II. CHÍNH SÁCH HỖ TRỢ											Tình trạng pháp lý; căn cứ quy định bồi thường
1	Hỗ trợ đào tạo chuyển đổi nghề nghiệp và tìm kiếm việc làm							theo khoản 1 Điều 109 Luật Đất đai; Điều 22 Nghị định số 88/2024/NĐ-CP ngày 15/7/2024 của Chính phủ; Khoản 1, điều 13 QĐ số 42/2025/QĐ-UBND ngày 02/10/2025			
	Số tờ	Số thửa	DVT (m <sup>2</sup> )	Loại đất	Vị trí	Đơn giá	Hệ số	Số lượng	Hỗ trợ so với đơn giá	Thành tiền	Tình trạng pháp lý; căn cứ quy định bồi thường
1	302	127	m <sup>2</sup>	CLN	1	132.000	0,8	298,6	1,5	47.298.240	Đơn giá đất theo Nghị Quyết 28/2025/NQ-HĐND ngày 10/12/2025
2	Hỗ trợ ổn định đời sống: (tỷ lệ % diện tích đất nông nghiệp thu hồi)							theo Điều 19 Nghị định số 88/2024/NĐ-CP ngày 15/7/2024 của Chính phủ; Khoản 1 điều 10 QĐ số 42/2025/QĐ-UBND ngày 02/10/2025			
	Thu hồi dưới 30% đất NN	Có di chuyển chỗ ở	không di chuyển chỗ ở	Số tháng hỗ trợ	Đơn giá 1kg gạo là 20.000 đồng x 30 kg	Số nhân khẩu	Hỗ trợ so với đơn giá	Thành tiền	Tình trạng pháp lý; căn cứ quy định bồi thường		
	dưới 30%		x	6	600.000	2	0,5	3.600.000			
Tổng chính sách hỗ trợ:										50.898.240	
III. CÂY TRỒNG											
STT	Tên cây trồng			DVT	Đơn giá	Số lượng	Tỷ lệ BT, hỗ trợ	Thành tiền	Tình trạng pháp lý; căn cứ quy định bồi thường		
1	Keo lá tràm $\leq 5$ cm			cây	15.384	60	100%	923.040			

2	Keo lai >5-10 cm	cây	22.043		90	100%	-	Vượt quá mật độ
Tổng cây trồng, hoa màu:							923.040	
IV. THƯỜNG ĐỐI VỚI NGƯỜI CÓ ĐẤT THU HỜI BÀN GIAO MẶT BẰNG TRƯỚC THỜI HẠN							4.000.000	Khoản 4, điều 19 QĐ số 42/2025/QĐ-UBND ngày 02/10/2025 (Lũy tiến theo tổng số tiền bồi thường, hỗ trợ tại hồ sơ ông Lê Quang Thanh và bà Nguyễn Thị Tuyết tại xã Xuân Hòa)
TỔNG CỘNG (I+II+III+IV):							87.353.440	

# PHƯƠNG ÁN CHI TIẾT DỰ KIẾN

Về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư đối với từng người có đất thu hồi, chủ sở hữu tài sản bị ảnh hưởng bởi Dự án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư, giải phóng mặt bằng Nâng cấp, mở rộng tuyến đường ĐT.773 (Long Thành - Cẩm Mỹ - Xuân Lộc), huyện Xuân Lộc, Cẩm Mỹ, Long Thành đoạn qua phường Xuân Lộc

Họ và tên người sử dụng đất: Bà Lâm Thúy Ái

Số định danh cá nhân/  
Căn cước công dân: 082179004863

Địa chỉ: 5/27B Quang Trung, phường An Hội Tây, thành phố Hồ Chí Minh

Số điện thoại: 0914126302

Vị trí đất thu hồi:

Các tuyến đường giao thông không đầu nối trực tiếp và thông ra Đường tỉnh 779 (đường Xuân Tâm - Xuân Đông) đoạn từ Hết kho xưởng (Nguyễn Sáng) đến Ranh giới xã Xuân Hòa có hiện trạng là đường nhựa, bê tông xi măng:  
- Có bề rộng từ  $\geq 3m$  đến  $< 5m$ , cách đường giao thông  $> 1.000m$ .  
- Có bề rộng  $< 3m$ , cách đường giao thông  $> 200m$ .

Diện tích thu hồi: 4.755,0 m<sup>2</sup>

Loại đất thu hồi: Đất trồng cây lâu năm

Nguồn gốc đất thu hồi:

Thửa đất số 24 tờ bản đồ số 304 (38 cũ) bản đồ địa chính phường Xuân Lộc (xã Xuân Hiệp) đã được Văn Phòng đăng ký đất đai tỉnh thừa ủy quyền Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Đồng Nai cấp GCNQSDĐ số DA 354088 ngày 02/12/2022 cho bà Lâm Thúy Ái, mục đích sử dụng đất ONT+CLN. Đất hiện sử dụng ổn định không tranh chấp. Trong phạm vi thu hồi đất không có nhà ở, công trình và vật kiến trúc.

## BẢNG TÍNH GIÁ TRỊ BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ

I. ĐẤT ĐAI:												
STT	Số tờ	Số thửa	ĐVT (m <sup>2</sup> )	Loại đất	Vị trí	Đơn giá	Hệ số	Số lượng	Tỷ lệ BT, hỗ trợ	Thành tiền	Tình trạng pháp lý; căn cứ quy định bồi thường (224)	
1	304 (38 cũ)	24	m <sup>2</sup>	CLN	1	132.000	0,80	4.755,0	100%	502.128.000		
Tổng đất đai:								4.755,0		502.128.000		
II. CHÍNH SÁCH HỖ TRỢ											Tình trạng pháp lý; căn cứ quy định bồi thường	
2	theo Điều 19 Nghị định số 88/2024/NĐ-CP ngày 15/7/2024 của Chính phủ; Khoản 1 điều 10 QĐ số 42/2025/QĐ-UBND ngày 02/10/2025											
	Thu hồi dưới 30% đất NN	Có di chuyển chỗ ở	không di chuyển chỗ ở	Số tháng hỗ trợ	Đơn giá 1kg gạo là 20.000 đồng x 30 kg	Số nhân khẩu	Hỗ trợ so với đơn giá	Thành tiền	Tình trạng pháp lý; căn cứ quy định bồi thường			
	dưới 30%		x	6	600.000	1	0,5	1.800.000				
Tổng chính sách hỗ trợ:								1.800.000				
III. CÂY TRỒNG												
STT	Tên cây trồng			ĐVT	Đơn giá	Số lượng	Tỷ lệ BT, hỗ trợ	Thành tiền	Tình trạng pháp lý; căn cứ quy định bồi thường			
1	Keo lá tràm >5-10 cm			cây	22.043	851	100%	18.758.593				
Tổng cây trồng, hoa màu:								18.758.593				
IV. THƯƠNG ĐỐI VỚI NGƯỜI CÓ ĐẤT THU HỒI BÀN GIAO MẶT BẰNG TRƯỚC THỜI HẠN										20.000.000	Khoản 4, điều 19 QĐ số 42/2025/QĐ-UBND ngày 02/10/2025	
TỔNG CỘNG (I+II+III+IV):										542.686.593		



# PHƯƠNG ÁN CHI TIẾT DỰ KIẾN

Về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư đối với từng người có đất thu hồi, chủ sở hữu tài sản bị ảnh hưởng bởi Dự án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư, giải phóng mặt bằng Nâng cấp, mở rộng tuyến đường ĐT.773 (Long Thành - Cẩm Mỹ - Xuân Lộc), huyện Xuân Lộc, Cẩm Mỹ, Long Thành đoạn qua phường Xuân Lộc

Họ và tên người sử dụng đất: Hộ ông Phan Văn Đầu và bà Lê Thị Tuyết Vân  
Số định danh cá nhân/  
Căn cước công dân: 083067002770 - 083175013910  
Địa chỉ: khu phố Tân Tiến, phường Xuân Lộc, thành phố Đồng Nai  
Số điện thoại: 0345397754

Vị trí đất thu hồi: Các tuyến đường giao thông không đầu nối trực tiếp và thông ra Đường tỉnh 779 (đường Xuân Tâm - Xuân Đông) đoạn từ Hết kho xưởng (Nguyễn Sáng) đến Ranh giới xã Xuân Hòa có hiện trạng là đường nhựa, bê tông xi măng:  
- Có bề rộng từ  $\geq 3m$  đến  $< 5m$ , cách đường giao thông  $> 1.000m$ .  
- Có bề rộng  $< 3m$ , cách đường giao thông  $> 200m$ .

Diện tích thu hồi: 4.619,6 m<sup>2</sup>  
Loại đất thu hồi: Đất trồng cây lâu năm + đất trồng cây hàng năm khác

Nguồn gốc đất thu hồi: Thửa đất số 37 tờ bản đồ số 303 (37 cũ) bản đồ địa chính phường Xuân Lộc (xã Xuân Hiệp cũ) đã được Văn Phòng đăng ký đất đai tỉnh Đồng Nai cấp GCNQSDĐ số ĐM 488153 ngày 18/10/2023 cho hộ ông Phan Văn Đầu và bà Lê Thị Tuyết Vân, mục đích sử dụng đất CLN+HNK. Đất hiện sử dụng ổn định không tranh chấp. Trong phạm vi thu hồi đất có công trình và vật kiến trúc xây dựng năm 2010.

## BẢNG TÍNH GIÁ TRỊ BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ

I. ĐẤT ĐAI:											
STT	Số tờ	Số thửa	ĐVT (m <sup>2</sup> )	Loại đất	Vị trí	Đơn giá	Hệ số	Số lượng	Tỷ lệ BT, hỗ trợ	Thành tiền	Tình trạng pháp lý; căn cứ quy định bồi thường (27)
1	303	37	m <sup>2</sup>	HNK	1	220.000	0,8	1.013,2	100%	178.323.200	
				CLN	1	220.000	0,8	962,4	100%	169.382.400	
						176.000	0,8	2.644,0	100%	372.275.200	
Tổng đất đai:								4.619,6		719.980.800	
II. CHÍNH SÁCH HỖ TRỢ											Tình trạng pháp lý; căn cứ quy định bồi thường
1	Hỗ trợ đào tạo chuyển đổi nghề nghiệp và tìm kiếm việc làm							theo khoản 1 Điều 109 Luật Đất đai; Điều 22 Nghị định số 88/2024/NĐ-CP ngày 15/7/2024 của Chính phủ; Khoản 1, điều 13 QĐ số 42/2025/QĐ-UBND ngày 02/10/2025			
	Số tờ	Số thửa	ĐVT (m <sup>2</sup> )	Loại đất	Vị trí	Đơn giá	Hệ số	Số lượng	Hỗ trợ so với đơn giá	Thành tiền	Tình trạng pháp lý; căn cứ quy định bồi thường
1	303	37	m <sup>2</sup>	HNK	1	220.000	0,8	1.013,2	1,5	267.484.800	Đơn giá đất theo Nghị Quyết 28/2025/NQ-HĐND ngày 10/12/2025
				CLN	1	220.000	0,8	962,4	1,5	254.073.600	
						176.000	0,8	2.644,0	1,5	558.412.800	
Tổng								4.619,6		1.079.971.200	
2	Hỗ trợ ổn định đời sống: (tỷ lệ % diện tích đất nông nghiệp thu hồi)							theo Điều 19 Nghị định số 88/2024/NĐ-CP ngày 15/7/2024 của Chính phủ; Khoản 1 điều 10 QĐ số 42/2025/QĐ-UBND ngày 02/10/2025			
	Thu hồi dưới 30% đất NN	Có di chuyển chỗ ở	không di chuyển chỗ ở	Số tháng hỗ trợ	Đơn giá 1kg gạo là 20.000 đồng x 30 kg	Số nhân khẩu	Hỗ trợ so với đơn giá	Thành tiền	Tình trạng pháp lý; căn cứ quy định bồi thường		
	dưới 30%		x	6	600.000	2	0,5	3.600.000			
Tổng chính sách hỗ trợ:										1.083.571.200	

III. NHÀ, VẬT KIẾN TRÚC								
STT	Danh mục tài sản	Cấp hạng nhà	ĐVT	Đơn giá	Số lượng	Tỷ lệ BT, hỗ trợ	Thành tiền	Tình trạng pháp lý; căn cứ quy định bồi thường
1	Bồn hoa xây gạch		m3	432.000	1,20	100%	518.400	
2	Bàn thiên		đồng/cái	950.000	1,0	100%	950.000	
3	Ổng nhựa bình minh D27		m	10.100	510,0	100%	5.151.000	
Tổng nhà, vật kiến trúc:							6.619.400	
IV. CÂY TRỒNG								
STT	Tên cây trồng		ĐVT	Đơn giá	Số lượng	Tỷ lệ BT, hỗ trợ	Thành tiền	Tình trạng pháp lý; căn cứ quy định bồi thường
1	Cây chuối		ha	280.000.000	0,10	100%	28.000.000	
2	Lồng mứt		đồng/cây	35.000	1,0	100%	35.000	
3	Họ cây mai từ năm thứ 5 đến năm thứ 10		cây	72.300	7,0	100%	506.100	
4	Hoa giấy từ năm thứ 5 đến năm thứ 10		cây	72.300	1,0	100%	72.300	
5	Vạn tuế đường kính thân <= 10cm, chiều cao >1.0m		cây	126.000	4,0	100%	504.000	
6	Tre Tầm vòng Cây từ 1 năm tuổi trở lên		đồng/cây	22.000	99,0	100%	2.178.000	
7	Keo lá tràm <= 5 cm		cây	15.384	10,0	100%	153.840	
Tổng cây trồng, hoa màu:							31.449.240	
V. THƯỜNG ĐỐI VỚI NGƯỜI CÓ ĐẤT THU HỒI BÀN GIAO MẶT BẰNG TRƯỚC THỜI HẠN							20.000.000	Khoản 4, điều 19 QĐ số 42/2025/QĐ-UBND ngày 02/10/2025
TỔNG CỘNG (I+II+III+IV+V):							1.861.620.640	

# PHƯƠNG ÁN CHI TIẾT DỰ KIẾN

Về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư đối với từng người có đất thu hồi, chủ sở hữu tài sản bị ảnh hưởng bởi Dự án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư, giải phóng mặt bằng Nâng cấp, mở rộng tuyến đường ĐT.773 (Long Thành - Cẩm Mỹ - Xuân Lộc), huyện Xuân Lộc, Cẩm Mỹ, Long Thành đoạn qua phường Xuân Lộc

Họ và tên người sử dụng đất: Hộ ông Nguyễn Văn Thắng và bà Nguyễn Thị Dấu

Số định danh cá nhân/  
Căn cước công dân: 139061000157 - 139162001444

Địa chỉ: khu phố Tân Tiến, phường Xuân Lộc, thành phố Đồng Nai

Số điện thoại: 0327394862

Vị trí đất thu hồi: Các tuyến đường giao thông không đầu nối trực tiếp và thông ra Đường tỉnh 779 (đường Xuân Tâm - Xuân Đông) đoạn từ Hết kho xưởng (Nguyễn Sáng) đến Ranh giới xã Xuân Hòa có hiện trạng là đường nhựa, bê tông xi măng:  
- Có bề rộng từ  $\geq 3m$  đến  $< 5m$ , cách đường giao thông  $> 1.000m$ .  
- Có bề rộng  $< 3m$ , cách đường giao thông  $> 200m$ .

Diện tích thu hồi: 6.092,0 m<sup>2</sup>

Loại đất thu hồi: Đất trồng cây lâu năm + đất trồng cây hàng năm khác + đất trồng lúa nước còn lại

Nguồn gốc đất thu hồi: Thửa đất số 34 tờ bản đồ số 303 (37 cũ) bản đồ địa chính phường Xuân Lộc (xã Xuân Hiệp cũ) đã được Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Đồng Nai cấp GCNQSDĐ số CC 759179 ngày 23/12/2015 cho hộ ông Nguyễn Văn Thắng, mục đích sử dụng đất HNK+LUK. Đất hiện sử dụng ổn định không tranh chấp. Thửa đất số 14 (121 cũ) tờ bản đồ số 303 (12 cũ) bản đồ địa chính phường Xuân Lộc (xã Xuân Hiệp cũ) đã được UBND huyện Xuân Lộc cấp GCNQSDĐ số BB 220677 ngày 29/4/2010 cho hộ ông Nguyễn Văn Thắng và bà Nguyễn Thị Dấu, mục đích sử dụng đất CLN. Đất hiện sử dụng ổn định không tranh chấp. Trong phạm vi thu hồi đất không có nhà ở, công trình và vật kiến trúc.

## BẢNG TÍNH GIÁ TRỊ BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ

I. ĐẤT ĐAI:											
STT	Số tờ	Số thửa	DVT (m <sup>2</sup> )	Loại đất	Vị trí	Đơn giá	Hệ số	Số lượng	Tỷ lệ BT, hỗ trợ	Thành tiền	Tình trạng pháp lý; căn cứ quy định bồi thường (221; 226)
1	303	34	m <sup>2</sup>	HNK	1	176.000	0,80	1.452,5	100%	204.512.000	
						176.000	0,80	457,2	100%	64.373.760	
						220.000	0,80	75,4	100%	13.270.400	
2	303	14	m <sup>2</sup>	CLN	1	220.000	0,80	2.914,8	100%	513.004.800	
						176.000	0,80	1.192,1	100%	167.847.680	
Tổng đất đai:								6.092,0		963.008.640	

II. CHÍNH SÁCH HỖ TRỢ											Tình trạng pháp lý; căn cứ quy định bồi thường
-----------------------	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--	--

1 Hỗ trợ đào tạo chuyển đổi nghề nghiệp và tìm kiếm việc làm theo khoản 1 Điều 109 Luật Đất đai; Điều 22 Nghị định số 88/2024/NĐ-CP ngày 15/7/2024 của Chính phủ; Khoản 1, điều 13 QĐ số 42/2025/QĐ-UBND ngày 02/10/2025

	Số tờ	Số thửa	DVT (m <sup>2</sup> )	Loại đất	Vị trí	Đơn giá	Hệ số	Số lượng	Hỗ trợ so với đơn giá	Thành tiền	Tình trạng pháp lý; căn cứ quy định bồi thường
1	303	34	m <sup>2</sup>	HNK	1	176.000	0,80	1.452,5	1,5	306.768.000	Đơn giá đất theo Nghị Quyết 28/2025/NQ-HĐND ngày 10/12/2025
						176.000	0,80	457,2	1,5	96.560.640	
						220.000	0,80	75,4	1,5	19.905.600	
220.000	0,80	2.914,8	1,5	769.507.200							

					176.000	0,80	1.192,1	1,5	251.771.520	
<b>Tổng</b>							<b>4.899,9</b>		<b>1.192.741.440</b>	
2	<b>Hỗ trợ ổn định đời sống: (tỷ lệ % diện tích đất nông nghiệp thu hồi)</b>					<i>theo Điều 19 Nghị định số 88/2024/NĐ-CP ngày 15/7/2024 của Chính phủ; Khoản 1 điều 10 QĐ số 42/2025/QĐ-UBND ngày 02/10/2025</i>				
	Thu hồi dưới 30% đất NN	Có di chuyển chỗ ở	không di chuyển chỗ ở	Số tháng hỗ trợ	Đơn giá 1kg gạo là 20.000 đồng x 30 kg	Số nhân khẩu	Hỗ trợ so với đơn giá	Thành tiền	Tình trạng pháp lý; căn cứ quy định bồi thường	
	dưới 30%		x	6	600.000	2	0,5	3.600.000		
<b>Tổng chính sách hỗ trợ:</b>								<b>1.196.341.440</b>		
<b>III. CÂY TRỒNG</b>										
STT	Tên cây trồng			ĐVT	Đơn giá	Số lượng	Tỷ lệ BT, hỗ trợ	Thành tiền	Tình trạng pháp lý; căn cứ quy định bồi thường	
1	Cây ổi Năm thu hoạch thứ 8			cây	302.091	15,0	100%	4.531.365		
2	Tre Tầm vòng Cây từ 1 năm tuổi trở lên			đồng/cây	22.000	32,0	100%	704.000		
3	Keo lá tràm ≤5 cm			cây	15.384	1.341,0	100%	20.629.944		
4	Keo lá tràm >5-10 cm			cây	22.043	556,0	100%	12.255.908		
5	Xà cừ			cây	839.455	10,0	100%	8.394.550		
<b>Tổng cây trồng, hoa màu:</b>								<b>46.515.767</b>		
<b>IV. THƯỞNG ĐỐI VỚI NGƯỜI CÓ ĐẤT THU HỒI BÀN GIAO MẶT BẰNG TRƯỚC THỜI HẠN</b>								<b>20.000.000</b>	Khoản 4, điều 19 QĐ số 42/2025/QĐ-UBND ngày 02/10/2025	
<b>TỔNG CỘNG (I+II+III+IV):</b>								<b>2.225.865.847</b>		

# PHƯƠNG ÁN CHI TIẾT DỰ KIẾN

Về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư đối với từng người có đất thu hồi, chủ sở hữu tài sản bị ảnh hưởng bởi Dự án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư, giải phóng mặt bằng Nâng cấp, mở rộng tuyến đường ĐT.773 (Long Thành - Cẩm Mỹ - Xuân Lộc), huyện Xuân Lộc, Cẩm Mỹ, Long Thành đoạn qua phường Xuân Lộc

Họ và tên người sử dụng đất: Ông Nguyễn Văn Tân  
Số định danh cá nhân/  
Căn cước công dân: 051080005576  
Địa chỉ: ấp Gia Uí, xã Xuân Hòa, thành phố Đồng Nai  
Số điện thoại: 0978833355

Vị trí đất thu hồi: Các tuyến đường giao thông không đầu nối trực tiếp và thông ra Đường tỉnh 779 (đường Xuân Tâm - Xuân Đông) đoạn từ Hết kho xưởng (Nguyễn Sáng) đến Ranh giới xã Xuân Hòa có hiện trạng là đường nhựa, bê tông xi măng:  
- Có bề rộng từ  $\geq 3m$  đến  $< 5m$ , cách đường giao thông  $> 1.000m$ .  
- Có bề rộng  $< 3m$ , cách đường giao thông  $> 200m$ .

Diện tích thu hồi: 7.669,4 m<sup>2</sup>  
Loại đất thu hồi: Đất trồng cây lâu năm

Nguồn gốc đất thu hồi: Thửa đất số 103 tờ bản đồ số 303 (37 cũ) bản đồ địa chính phường Xuân Lộc (xã Xuân Hiệp) đã được Văn Phòng đăng ký đất đai tỉnh thừa ủy quyền Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Đồng Nai cấp GCNQSDĐ số DG 074151 ngày 25/4/2022 cho ông Nguyễn Văn Tân, mục đích sử dụng đất CLN. Đất hiện sử dụng ổn định không tranh chấp. Thửa đất số 70 tờ bản đồ số 303 (37 cũ) bản đồ địa chính phường Xuân Lộc (xã Xuân Hiệp) đã được Văn Phòng đăng ký đất đai tỉnh thừa ủy quyền Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Đồng Nai cấp GCNQSDĐ số DA 741946 ngày 19/2/2021 cho ông Nguyễn Văn Tân, mục đích sử dụng đất CLN. Đất hiện sử dụng ổn định không tranh chấp. Trong phạm vi thu hồi đất có công trình và vật kiến trúc xây dựng năm 2022.

## BẢNG TÍNH GIÁ TRỊ BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ

I. ĐẤT ĐAI:											
STT	Số tờ	Số thửa	ĐVT (m <sup>2</sup> )	Loại đất	Vị trí	Đơn giá	Hệ số	Số lượng	Tỷ lệ BT, hỗ trợ	Thành tiền	Tình trạng pháp lý; căn cứ quy định bồi thường (234;236)
1	303	103	m <sup>2</sup>	CLN	I	132.000	0,80	1.647,6	100%	173.986.560	
2	303	70	m <sup>2</sup>	CLN	I	132.000	0,80	6.021,8	100%	635.902.080	
Tổng đất đai:								7.669,4		809.888.640	
II. CHÍNH SÁCH HỖ TRỢ											Tình trạng pháp lý; căn cứ quy định bồi thường
1	Hỗ trợ đào tạo chuyển đổi nghề nghiệp và tìm kiếm việc làm							theo khoản 1 Điều 109 Luật Đất đai; Điều 22 Nghị định số 88/2024/NĐ-CP ngày 15/7/2024 của Chính phủ; Khoản 1, điều 13 QĐ số 42/2025/QĐ-UBND ngày 02/10/2025			
	Số tờ	Số thửa	ĐVT (m <sup>2</sup> )	Loại đất	Vị trí	Đơn giá	Hệ số	Số lượng	Hỗ trợ so với đơn giá	Thành tiền	Tình trạng pháp lý; căn cứ quy định bồi thường
1	303	103	m <sup>2</sup>	CLN	I	132.000	0,80	1.647,6	1,5	260.979.840	Đơn giá đất theo Nghị Quyết 28/2025/NQ-HĐND ngày 10/12/2025
2	303	70	m <sup>2</sup>	CLN	I	132.000	0,80	6.021,8	1,5	953.853.120	
Tổng								7.669,4		1.214.832.960	
2	Hỗ trợ ổn định đời sống: (tỷ lệ % diện tích đất nông nghiệp thu hồi)							theo Điều 19 Nghị định số 88/2024/NĐ-CP ngày 15/7/2024 của Chính phủ; Khoản 1 điều 10 QĐ số 42/2025/QĐ-UBND ngày 02/10/2025			
	Thu hồi dưới 30% đất NN	Có di chuyển chỗ ở	không di chuyển chỗ ở	Số tháng hỗ trợ	Đơn giá 1kg gạo là 20.000 đồng x 30 kg	Số nhân khẩu	Hỗ trợ so với đơn giá	Thành tiền	Tình trạng pháp lý; căn cứ quy định bồi thường		
	trên 70%		x	12	600.000	1	1	7.200.000			

Tổng chính sách hỗ trợ:							1.222.032.960	
<b>III. NHÀ, VẬT KIẾN TRÚC</b>								
STT	Danh mục tài sản	Cấp hạng nhà	ĐVT	Đơn giá	Số lượng	Tỷ lệ BT, hỗ trợ	Thành tiền	Tình trạng pháp lý; căn cứ quy định bồi thường
1	Giếng khoan Φ168mm có ống chống		mét	864.000	96,0	80%	66.355.200	áp giá bằng giếng khoan có Ống nhựa, ống sắt từ Φ114mm trở lên
2	Giếng khoan Φ140mm có ống chống		m3	864.000	37,0	80%	25.574.400	áp giá bằng giếng khoan có Ống nhựa, ống sắt từ Φ114mm trở lên
<b>Tổng nhà, vật kiến trúc:</b>							<b>91.929.600</b>	
<b>IV. CÂY TRỒNG</b>								
STT	Tên cây trồng		ĐVT	Đơn giá	Số lượng	Tỷ lệ BT, hỗ trợ	Thành tiền	Tình trạng pháp lý; căn cứ quy định bồi thường
1	Keo lá tràm >10-15 cm		cây	100.410	1.534,0	100%	154.028.940	
2	Keo lá tràm >10-15 cm		cây	146.733	80,0	100%	-	Vượt quá mật độ
3	Xà cừ >24-27 cm		cây	591.812	33	100%	19.529.796	theo Khoản 4, Điều 2, Quyết định số 48/2025/QĐ-UBND ngày 23-10-2025
4	Xà cừ >21-24 cm		cây	553.656	12	100%	6.643.872	theo Khoản 4, Điều 2, Quyết định số 48/2025/QĐ-UBND ngày 23-10-2025
<b>Tổng cây trồng, hoa màu:</b>							<b>180.202.608</b>	
<b>IV. THƯỜNG ĐỐI VỚI NGƯỜI CÓ ĐẤT THU HỒI BÀN GIAO MẶT BẰNG TRƯỚC THỜI HẠN</b>							<b>20.000.000</b>	Khoản 4, điều 19 QĐ số 42/2025/QĐ-UBND ngày 02/10/2025
<b>TỔNG CỘNG (I+II+III+IV+V):</b>							<b>2.324.053.808</b>	

# PHƯƠNG ÁN CHI TIẾT DỰ KIẾN

Về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư đối với từng người có đất thu hồi, chủ sở hữu tài sản bị ảnh hưởng bởi Dự án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư, giải phóng mặt bằng Nâng cấp, mở rộng tuyến đường ĐT.773 (Long Thành - Cẩm Mỹ - Xuân Lộc), huyện Xuân Lộc, Cẩm Mỹ, Long Thành đoạn qua phường Xuân Lộc

Họ và tên người sử dụng đất: Ông Nguyễn Ngọc Hòa và bà Nguyễn Thị Lệ Huyền

Số định danh cá nhân/  
Căn cước công dân: 049080009932 - 051178010469

Địa chỉ: ấp Xuân Tâm 6, xã Xuân Lộc, thành phố Đồng Nai

Số điện thoại: 0918922870

Vị trí đất thu hồi: Các tuyến đường giao thông không đầu nối trực tiếp và thông ra Đường tỉnh 779 (đường Xuân Tâm - Xuân Đông) đoạn từ Hết kho xưởng (Nguyễn Sáng) đến Ranh giới xã Xuân Hòa có hiện trạng là đường nhựa, bê tông xi măng:  
- Có bề rộng từ  $\geq 3m$  đến  $< 5m$ , cách đường giao thông  $> 1.000m$ .  
- Có bề rộng  $< 3m$ , cách đường giao thông  $> 200m$ .

Diện tích thu hồi: 14.310,3 m<sup>2</sup>

Loại đất thu hồi: Đất trồng cây lâu năm

Nguồn gốc đất thu hồi: Thửa đất số 129 tờ bản đồ số 303 bản đồ địa chính phường Xuân Lộc đã được Văn phòng đăng ký đất đai chi nhánh Xuân Lộc cấp GCNQSDĐ số AA 04070386 ngày 29/8/2025 ông Nguyễn Ngọc Hòa và bà Nguyễn Thị Lệ Huyền, mục đích sử dụng đất CLN. Đất hiện sử dụng ổn định không tranh chấp. Thửa đất số 130 tờ bản đồ số 303 bản đồ địa chính phường Xuân Lộc đã được Văn phòng đăng ký đất đai chi nhánh Xuân Lộc cấp GCNQSDĐ số AA 04070387 ngày 29/8/2025 ông Nguyễn Ngọc Hòa và bà Nguyễn Thị Lệ Huyền, mục đích sử dụng đất CLN. Đất hiện sử dụng ổn định không tranh chấp. Thửa đất số 131 tờ bản đồ số 303 bản đồ địa chính phường Xuân Lộc đã được Văn phòng đăng ký đất đai chi nhánh Xuân Lộc cấp GCNQSDĐ số AA 04070388 ngày 29/8/2025 ông Nguyễn Ngọc Hòa và bà Nguyễn Thị Lệ Huyền, mục đích sử dụng đất CLN. Đất hiện sử dụng ổn định không tranh chấp. Thửa đất số 132 tờ bản đồ số 303 bản đồ địa chính phường Xuân Lộc đã được Văn phòng đăng ký đất đai chi nhánh Xuân Lộc cấp GCNQSDĐ số AA 04070389 ngày 29/8/2025 ông Nguyễn Ngọc Hòa và bà Nguyễn Thị Lệ Huyền, mục đích sử dụng đất CLN. Đất hiện sử dụng ổn định không tranh chấp. Thửa đất số 133 tờ bản đồ số 303 bản đồ địa chính phường Xuân Lộc đã được Văn phòng đăng ký đất đai chi nhánh Xuân Lộc cấp GCNQSDĐ số AA 04070390 ngày 29/8/2025 ông Nguyễn Ngọc Hòa và bà Nguyễn Thị Lệ Huyền, mục đích sử dụng đất CLN. Đất hiện sử dụng ổn định không tranh chấp. Thửa đất số 134 tờ bản đồ số 303 bản đồ địa chính phường Xuân Lộc đã được Văn phòng đăng ký đất đai chi nhánh Xuân Lộc cấp GCNQSDĐ số AA 04070391 ngày 29/8/2025 ông Nguyễn Ngọc Hòa và bà Nguyễn Thị Lệ Huyền, mục đích sử dụng đất CLN. Đất hiện sử dụng ổn định không tranh chấp. Trong phạm vi thu hồi đất không có nhà ở, công trình và vật kiến trúc.

## BẢNG TÍNH GIÁ TRỊ BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ

I. ĐẤT ĐAI:											
STT	Số tờ	Số thửa	ĐVT (m <sup>2</sup> )	Loại đất	Vị trí	Đơn giá	Hệ số	Số lượng	Tỷ lệ BT, hỗ trợ	Thành tiền	Tình trạng pháp lý; căn cứ quy định bồi thường (242; 243; 244; 245; 246; 247)
1	302	129	m <sup>2</sup>	CLN	1	132.000	0,80	1.838,6	100%	194.156.160	
2	302	130	m <sup>2</sup>	CLN	1	132.000	0,80	2.267,9	100%	239.490.240	
3	302	131	m <sup>2</sup>	CLN	1	132.000	0,80	3.985,6	100%	420.879.360	
4	302	132	m <sup>2</sup>	CLN	1	132.000	0,80	971,0	100%	102.537.600	
5	302	133	m <sup>2</sup>	CLN	1	132.000	0,80	911,7	100%	96.275.520	
6	302	134	m <sup>2</sup>	CLN	1	132.000	0,80	4.335,5	100%	457.828.800	
Tổng đất đai:								14.310,3		1.511.167.680	
II. CHÍNH SÁCH HỖ TRỢ											Tình trạng pháp lý; căn cứ quy định bồi thường
1	Hỗ trợ đào tạo chuyển đổi nghề nghiệp và tìm kiếm việc làm						theo khoản 1 Điều 109 Luật Đất đai; Điều 22 Nghị định số 88/2024/NĐ-CP ngày 15/7/2024 của Chính phủ; Khoản 1, điều 13 QĐ số 42/2025/QĐ-UBND ngày 02/10/2025				
	Số tờ	Số thửa	ĐVT (m <sup>2</sup> )	Loại đất	Vị trí	Đơn giá	Hệ số	Số lượng	Hỗ trợ so với đơn giá	Thành tiền	Tình trạng pháp lý; căn cứ quy định bồi thường

1	302	129	m <sup>2</sup>	CLN	1	132.000	0,80	1.838,6	1,5	291.234.240	Đơn giá đất theo Nghị Quyết 28/2025/NQ-HĐND ngày 10/12/2025
2	302	130	m <sup>2</sup>	CLN	1	132.000	0,80	2.267,9	1,5	359.235.360	
3	302	131	m <sup>2</sup>	CLN	1	132.000	0,80	3.985,6	1,5	631.319.040	
4	302	132	m <sup>2</sup>	CLN	1	132.000	0,80	971,0	1,5	153.806.400	
5	302	133	m <sup>2</sup>	CLN	1	132.000	0,80	911,7	1,5	144.413.280	
6	302	134	m <sup>2</sup>	CLN	1	132.000	0,80	4.335,5	1,5	686.743.200	
<b>Tổng</b>								<b>14.310,3</b>		<b>2.266.751.520</b>	
2	<i>Hỗ trợ ổn định đời sống: (tỷ lệ % diện tích đất nông nghiệp thu hồi)</i>						<i>theo Điều 19 Nghị định số 88/2024/NĐ-CP ngày 15/7/2024 của Chính phủ; Khoản 1 điều 10 QĐ số 42/2025/QĐ-UBND ngày 02/10/2025</i>				
	Thu hồi dưới 30% đất NN	Có di chuyển chỗ ở	không di chuyển chỗ ở	Số tháng hỗ trợ	Đơn giá 1kg gạo là 20.000 đồng x 30 kg	Số nhân khẩu	Hỗ trợ so với đơn giá	Thành tiền	Tình trạng pháp lý; căn cứ quy định bồi thường		
	trên 30% < 70%		x	6	600.000	2	1	7.200.000			
<b>Tổng chính sách hỗ trợ:</b>								<b>2.273.951.520</b>			
<b>III. CÂY TRỒNG</b>											
STT	Tên cây trồng			DVT	Đơn giá	Số lượng	Tỷ lệ BT, hỗ trợ	Thành tiền	Tình trạng pháp lý; căn cứ quy định bồi thường		
1	Keo lá tràm >5-10 cm			cây	22.043	2.862,0	100%	63.087.066			
2	Keo lá tràm >5-10 cm			cây	22.043	4.293,0	100%	-	Vượt quá mật độ		
<b>Tổng cây trồng, hoa màu:</b>								<b>63.087.066</b>			
<b>IV. THƯỜNG ĐỐI VỚI NGƯỜI CÓ ĐẤT THU HỒI BÀN GIAO MẶT BẰNG TRƯỚC THỜI HẠN</b>								-	Khoản 4, điều 19 QĐ số 42/2025/QĐ-UBND ngày 02/10/2025 (Lũy tiến theo tổng số tiền bồi thường, hỗ trợ tại hồ sơ ông Nguyễn Ngọc Hòa và bà Nguyễn Thị Lệ Huyền tại xã Xuân Hòa)		
<b>TỔNG CỘNG (I+II+III+IV):</b>								<b>3.848.206.266</b>			

# PHƯƠNG ÁN CHI TIẾT DỰ KIẾN

Về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư đối với từng người có đất thu hồi, chủ sở hữu tài sản bị ảnh hưởng bởi Dự án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư, giải phóng mặt bằng Nâng cấp, mở rộng tuyến đường ĐT.773 (Long Thành - Cẩm Mỹ - Xuân Lộc), huyện Xuân Lộc, Cẩm Mỹ, Long Thành đoạn qua phường Xuân Lộc

Họ và tên người sử dụng đất: Ông Vũ Xuân Nam và bà Nguyễn Thị Thanh Hiền  
Số định danh cá nhân/  
Căn cước công dân: 036078010101 - 042177000791  
Địa chỉ: 77, đường 30/4, khu phố Nam Hà, phường Trần Biên, thành phố Đồng Nai.  
Số điện thoại: 0917469979

Vị trí đất thu hồi: Các tuyến đường giao thông không đầu nối trực tiếp và thông ra Đường tỉnh 779 (đường Xuân Tâm - Xuân Đông) đoạn từ Hết kho xưởng (Nguyễn Sáng) đến Ranh giới xã Xuân Hòa có hiện trạng là đường nhựa, bê tông xi măng:  
- Có bề rộng từ  $\geq 3m$  đến  $< 5m$ , cách đường giao thông  $> 1.000m$ .  
- Có bề rộng  $< 3m$ , cách đường giao thông  $> 200m$ .

Diện tích thu hồi: 4.249,4 m<sup>2</sup>

Loại đất thu hồi: Đất trồng cây lâu năm

Nguồn gốc đất thu hồi: Thửa đất số 72 tờ bản đồ số 304 (38 cũ) bản đồ địa chính phường Xuân Lộc (xã Xuân Hiệp) đã được Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Đồng Nai cấp GCNQSDĐ số CI 383287 ngày 26/5/2017 cho ông Vũ Xuân Nam và bà Nguyễn Thị Thanh Hiền, mục đích sử dụng đất CLN. Đất hiện sử dụng ổn định không tranh chấp. Thửa đất số 70 tờ bản đồ số 303 (37 cũ) bản đồ địa chính xã Xuân Lộc (xã Xuân Hiệp) chưa được cấp GCNQSDĐ nhận chuyển nhượng năm 2010. Trong phạm vi thu hồi đất không có nhà ở, công trình và vật kiến trúc.

## BẢNG TÍNH GIÁ TRỊ BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ

I. ĐẤT ĐAI:											Tình trạng pháp lý; căn cứ quy định bồi thường (215;235)
STT	Số tờ	Số thửa	DVT (m <sup>2</sup> )	Loại đất	Vị trí	Đơn giá	Hệ số	Số lượng	Tỷ lệ BT, hỗ trợ	Thành tiền	
1	303	72	m <sup>2</sup>	CLN	2	132.000	0,80	22,4	100%	2.956.800	
2	304	4	m <sup>2</sup>	CLN	1	132.000	0,80	4.227,0	100%	557.964.000	
Tổng đất đai:								4.249,4		560.920.800	
II. CHÍNH SÁCH HỖ TRỢ											Tình trạng pháp lý; căn cứ quy định bồi thường
2	Hỗ trợ ổn định đời sống: (tỷ lệ % diện tích đất nông nghiệp thu hồi)						theo Điều 19 Nghị định số 88/2024/NĐ-CP ngày 15/7/2024 của Chính phủ; Khoản 1 điều 10 QĐ số 42/2025/QĐ-UBND ngày 02/10/2025				
	Thu hồi dưới 30% đất NN	Có di chuyển chỗ ở	không di chuyển chỗ ở	Số tháng hỗ trợ	Đơn giá 1kg gạo là 20.000 đồng x 30 kg	Số nhân khẩu	Hỗ trợ so với đơn giá	Thành tiền	Tình trạng pháp lý; căn cứ quy định bồi thường		
	dưới 30%		x	6	600.000	2	0,5	3.600.000			
Tổng chính sách hỗ trợ:										3.600.000	
III. CÂY TRỒNG											Tình trạng pháp lý; căn cứ quy định bồi thường
STT	Tên cây trồng			DVT	Đơn giá	Số lượng	Tỷ lệ BT, hỗ trợ	Thành tiền			
1	Keo lá tràm $\leq 5$ cm			cây	15.384	850,0	100%	13.076.400			
2	Keo lá tràm $\leq 5$ cm			cây	15.384	1.269,0	100%	-	Vượt quá mật độ		
Tổng cây trồng, hoa màu:										13.076.400	
IV. THƯỜNG ĐỐI VỚI NGƯỜI CÓ ĐẤT THU HỒI BÀN GIAO MẶT BẰNG TRƯỚC THỜI HẠN										Khoản 4, điều 19 QĐ số 42/2025/QĐ-UBND ngày 02/10/2025	
										20.000.000	

TỔNG CỘNG (I+II+III+IV):

597.597.200

# PHƯƠNG ÁN CHI TIẾT DỰ KIẾN

Về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư đối với từng người có đất thu hồi, chủ sở hữu tài sản bị ảnh hưởng bởi Dự án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư, giải phóng mặt bằng Nâng cấp, mở rộng tuyến đường ĐT.773 (Long Thành - Cẩm Mỹ - Xuân Lộc), huyện Xuân Lộc, Cẩm Mỹ, Long Thành đoạn qua phường Xuân Lộc

Họ và tên người sử dụng đất: Ông Nguyễn Đình Chính  
Số định danh cá nhân/ Căn cước công dân: 083076003093  
Địa chỉ: khu phố Tân Tiến, phường Xuân Lộc, thành phố Đồng Nai  
Số điện thoại: 0828985459

Vị trí đất thu hồi: Các tuyến đường giao thông không đầu nối trực tiếp và thông ra Đường tỉnh 779 (đường Xuân Tâm - Xuân Đông) đoạn từ Hết kho xưởng (Nguyễn Sáng) đến Ranh giới xã Xuân Hòa có hiện trạng là đường nhựa, bê tông xi măng:  
- Có bề rộng từ  $\geq 3m$  đến  $< 5m$ , cách đường giao thông  $> 1.000m$ .  
- Có bề rộng  $< 3m$ , cách đường giao thông  $> 200m$ .

Diện tích thu hồi: 113,5 m<sup>2</sup>

Loại đất thu hồi: Đất trồng cây lâu năm

Nguồn gốc đất thu hồi: Thửa đất số 4 tờ bản đồ số 304 bản đồ địa chính phường Xuân Lộc chưa được cấp GCNQSDĐ cho ông Nguyễn Đình Chính, mục đích sử dụng đất trồng cây lâu năm, có nguồn gốc nhận chuyển nhượng bằng giấy tay của ông Nguyễn Văn Cát năm 2000. Đất hiện sử dụng ổn định không tranh chấp. Trong phạm vi thu hồi đất có công trình và vật kiến trúc xây dựng năm 2015.

## BẢNG TÍNH GIÁ TRỊ BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ

I. ĐẤT ĐAI:											
STT	Số tờ	Số thửa	ĐVT (m <sup>2</sup> )	Loại đất	Vị trí	Đơn giá	Hệ số	Số lượng	Tỷ lệ BT, hỗ trợ	Thành tiền	Tình trạng pháp lý; căn cứ quy định bồi thường (217)
1	304	10	m <sup>2</sup>	CLN	1	220.000	0,8	113,5	100%	19.976.000	
Tổng đất đai:								113,5		19.976.000	
II. CHÍNH SÁCH HỖ TRỢ											Tình trạng pháp lý; căn cứ quy định bồi thường
1	Hỗ trợ đào tạo chuyển đổi nghề nghiệp và tìm kiếm việc làm							theo khoản 1 Điều 109 Luật Đất đai; Điều 22 Nghị định số 88/2024/NĐ-CP ngày 15/7/2024 của Chính phủ; Khoản 1, điều 13 QĐ số 42/2025/QĐ-UBND ngày 02/10/2025			
	Số tờ	Số thửa	ĐVT (m <sup>2</sup> )	Loại đất	Vị trí	Đơn giá	Hệ số	Số lượng	Hỗ trợ so với đơn giá	Thành tiền	Tình trạng pháp lý; căn cứ quy định bồi thường
1	304	10	m <sup>2</sup>	CLN	1	220.000	0,8	113,5	1,5	29.964.000	Đơn giá đất theo Nghị Quyết 28/2025/NQ-HĐND ngày 10/12/2025
Tổng								113,5		29.964.000	
2	Hỗ trợ ổn định đời sống: (tỷ lệ % diện tích đất nông nghiệp thu hồi)						theo Điều 19 Nghị định số 88/2024/NĐ-CP ngày 15/7/2024 của Chính phủ; Khoản 1 điều 10 QĐ số 42/2025/QĐ-UBND ngày 02/10/2025				
	Thu hồi dưới 30% đất NN	Có di chuyển chỗ ở	không di chuyển chỗ ở	Số tháng hỗ trợ	Đơn giá 1kg gạo là 20.000 đồng x 30 kg	Số nhân khẩu	Hỗ trợ so với đơn giá	Thành tiền	Tình trạng pháp lý; căn cứ quy định bồi thường		
	dưới 30%		x	6	600.000	1	0,5	1.800.000			
Tổng chính sách hỗ trợ:										31.764.000	
III. NHÀ, VẬT KIẾN TRÚC											
STT	Danh mục tài sản		Cấp hạng nhà	ĐVT	Đơn giá	Số lượng	Tỷ lệ BT, hỗ trợ	Thành tiền	Tình trạng pháp lý; căn cứ quy định bồi thường		

1	Hàng rào lưới B40		m2	101.000	201,6	80%	16.289.280	
2	Trụ sắt cắm ranh D60 cao 2m		trụ	192.000	28,0	80%	4.300.800	tính tam suất trụ điện bằng ống sắt tráng kẽm D90: =(864.000*60/90)/3=192.000 đ
<b>Tổng nhà, vật kiến trúc:</b>							<b>20.590.080</b>	

#### IV. CÂY TRỒNG

STT	Tên cây trồng	ĐVT	Đơn giá	Số lượng	Tỷ lệ BT, hỗ trợ	Thành tiền	Tình trạng pháp lý; căn cứ quy định bồi thường
1	Cây cóc Năm thu hoạch thứ 8	cây	961.886	3,0	100%	2.885.658	
2	Cây cóc Năm thu hoạch thứ 8	cây	961.886	16,0	100%	-	Vượt quá mật độ
3	Cây mít Năm thu hoạch thứ 7 trở đi	cây	1.048.952	1,0	100%	1.048.952	theo Khoản 4, Điều 2, Quyết định số 48/2025/QĐ-UBND ngày 23-10-2025)
4	Chuối	ha	280.000.000	0,00080	100%	224.000	theo Khoản 4, Điều 2, Quyết định số 48/2025/QĐ-UBND ngày 23-10-2025
5	Cỏ thức ăn chăn nuôi	ha	68.000.000	0,00050	100%	34.000	theo Khoản 4, Điều 2, Quyết định số 48/2025/QĐ-UBND ngày 23-10-2025
6	Cây nhãn Năm thu hoạch thứ 9	cây	1.554.996	7,0	100%	-	Vượt quá mật độ
7	Cây bơ Năm thu hoạch thứ 3	cây	1.677.012	1,0	100%	-	Vượt quá mật độ
8	Cây chanh Năm thu hoạch thứ 1	cây	642.591	3,0	100%	-	Vượt quá mật độ
9	Tắc	cây	172.000	2,0	100%	344.000	
10	Cây vú sữa Năm thu hoạch thứ 7	cây	1.878.560	11,0	100%	-	Vượt quá mật độ
11	Dâu tằm 1 năm (hàng ranh)	cây	30.292	1,0	100%	30.292	
12	Xà cừ >9-12 cm	cây	425.284	3,0	100%	-	Vượt quá mật độ
<b>Tổng cây trồng, hoa màu:</b>						<b>4.566.902</b>	
<b>V. THƯỜNG ĐỐI VỚI NGƯỜI CÓ ĐẤT THU HỒI BÀN GIAO MẶT BẰNG TRƯỚC THỜI HẠN</b>						<b>8.000.000</b>	Khoản 4, điều 19 QĐ số 42/2025/QĐ-UBND ngày 02/10/2025
<b>TỔNG CỘNG (I+II+III+IV+V):</b>						<b>84.896.982</b>	

# PHƯƠNG ÁN CHI TIẾT DỰ KIẾN

Về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư đối với từng người có đất thu hồi, chủ sở hữu tài sản bị ảnh hưởng bởi Dự án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư, giải phóng mặt bằng Nâng cấp, mở rộng tuyến đường ĐT.773 (Long Thành - Cẩm Mỹ - Xuân Lộc), huyện Xuân Lộc, Cẩm Mỹ, Long Thành đoạn qua phường Xuân Lộc

Họ và tên người sử dụng đất: Ông Nguyễn Văn Viễn và bà Nguyễn Xuân Oanh

Số định danh cá nhân/  
Căn cước công dân: 139166000273-1390660002596

Địa chỉ: khu phố Tân Tiến, phường Xuân Lộc, thành phố Đồng Nai

Số điện thoại: 0978224205-0869425742

Vị trí đất thu hồi: Đường tỉnh 779 (đường Xuân Tâm - Xuân Đông) đoạn từ Hết kho xưởng (Nguyễn Sáng) đến Ranh giới xã Xuân Hòa

Diện tích thu hồi: 5.859,80 m<sup>2</sup>

Loại đất thu hồi: Đất trồng cây lâu năm và đất trồng cây hàng năm khác

Nguồn gốc đất thu hồi: Thửa đất số 33 tờ bản đồ số 303 (37 cũ) bản đồ địa chính phường Xuân Lộc (xã Xuân Hiệp) đã được Văn Phòng đăng ký đất đai tỉnh thừa ủy quyền Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Đồng Nai cấp GCNQSDĐ số CV 473369 ngày 5/5/2020 cho ông Nguyễn Văn Viễn và bà Nguyễn Xuân Oanh, mục đích sử dụng đất HNK+CLN. Đất hiện sử dụng ổn định không tranh chấp. Trong phạm vi thu hồi đất có nhà ở, công trình và vật kiến trúc xây dựng năm 2000.

## BẢNG TÍNH GIÁ TRỊ BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ

I. ĐẤT ĐAI:										
STT	Số tờ	Số thửa	DVT (m <sup>2</sup> )	Loại đất	Vị trí	Đơn giá	Số lượng	Tỷ lệ BT, hỗ trợ	Thành tiền	Tình trạng pháp lý; căn cứ quy định bồi thường (225)
1	303	33	m <sup>2</sup>	CLN	2	159.000	3.549,80	100%	564.418.200	
				HNK		159.000	2.310,00	100%	367.290.000	
Tổng đất đai:							5.859,8		931.708.200	
II. CHÍNH SÁCH HỖ TRỢ:										Tình trạng pháp lý; căn cứ quy định bồi thường
1	Hỗ trợ đào tạo chuyển đổi nghề nghiệp và tìm kiếm việc làm						theo khoản 1 Điều 109 Luật Đất đai; Điều 22 Nghị định số 88/2024/NĐ-CP ngày 15/7/2024 của Chính phủ; Khoản 1, điều 13 QĐ số 42/2025/QĐ-UBND ngày 02/10/2025			
	Số tờ	Số thửa	DVT (m <sup>2</sup> )	Loại đất	Vị trí	Đơn giá	Số lượng	Hỗ trợ so với đơn giá	Thành tiền	Tình trạng pháp lý; căn cứ quy định bồi thường
1	303	33	m <sup>2</sup>	CLN	2	159.000	3.549,80	1,5	846.627.300	Đơn giá đất theo Nghị quyết 28/2025/NQ-HĐND ngày 10/12/2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Đồng Nai
				HNK		159.000	2.310,00	1,5	550.935.000	
Tổng							5.859,80		1.397.562.300	
2	Hỗ trợ ổn định đời sống: (tỷ lệ % diện tích đất nông nghiệp thu hồi)						theo Điều 19 Nghị định số 88/2024/NĐ-CP ngày 15/7/2024 của Chính phủ; Khoản 1 điều 10 QĐ số 42/2025/QĐ-UBND ngày 02/10/2025			
	Thu hồi 30% - 70% đất NN	Có di chuyển chỗ ở	không di chuyển chỗ ở	Số tháng hỗ trợ	Đơn giá 1kg gạo là 20.000 đồng x 30 kg	Số nhân khẩu	Hỗ trợ so với đơn giá	Thành tiền	Tình trạng pháp lý; căn cứ quy định bồi thường	

	dưới 30%		x	6	600.000	2	0,5	3.600.000	
<b>Tổng chính sách hỗ trợ:</b>								<b>2.244.189.600</b>	
<b>III. NHÀ, VẬT KIẾN TRÚC:</b>									
STT	Danh mục tài sản	Cấp hạng nhà	ĐVT	Đơn giá	Số lượng	Tỷ lệ BT, hỗ trợ	Thành tiền	Tình trạng pháp lý; căn cứ quy định bồi thường	
1	Nhà	01 tầng/KCL 4	m2	3.054.000	89,244	100%	272.549.649		
2	Nhà	nhà bán kiên cố	m2	1.854.000	77,627	100%	143.920.458		
3	Bậc tam cấp xây gạch		m3	1.798.000	0,290	100%	522.139		
4	Nền xi măng dày 5cm		m2	80.000	30,89000	100%	2.471.200		
5	Chuồng heo		m2	961.000	267,505	100%	257.072.305		
6	Bi đựng nước Φ1,2m		m	518.000	4,0	100%	2.072.000		
7	Bi đựng nước Φ1,0m		m	432.000	2	100%	864.000		
8	Bồn nước nhựa 1000 lít		cái	3.000.000	1,0	100%	3.000.000		
9	Bồn nước nhựa 500 lít		cái	1.500.000	2,0	100%	3.000.000		
10	Bờ kè xây đá		m3	1.798.000	1,68000	100%	3.020.640		
11	Giếng khoan có Ống nhựa, ống sắt từ Φ114mm trở lên		mét	864.000	100,00	100%	86.400.000		
12	Bờ kè xây đá		m3	1.798.000	11,21600	100%	20.166.368		
13	Chuồng heo		m2	259.000	20,680	100%	5.356.120		
14	Hàng rào lưới B40		m2	101.000	30,0	100%	3.030.000		
15	Trụ bê tông cắm ranh hàng rào cao 1,2 đến 2,2m		trụ	58.000	3,0	100%	174.000		
16	Trụ điện bằng ống sắt tráng kẽm D90 cao 6m		cái	864.000	3,00000	100%	2.592.000		

17	Dây điện lõi nhôm 3.5mm	m	45.610	240,0	100%	10.946.400	áp Dây điện LV-ABC - 3x35mm <sup>2</sup> (0.6/1kV) (445) Phụ lục 2- BẢO GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH ĐỒNG NAI THÁNG 1, THÁNG 2 NĂM 2026
18	Bể chứa nước xây gạch tô, lát đáy	m <sup>3</sup>	553.000	1,650	100%	912.450	
19	Chòi	m <sup>2</sup>	259.000	28,6	100%	7.412.580	áp bảng giá mái che
20	Ống nhựa PVC D90	m	55.900	180,0	100%	10.062.000	áp Ống nhựa uPVC D90x2.9mm (934) Phụ lục 2- BẢO GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH ĐỒNG NAI THÁNG 1, THÁNG 2 NĂM 2026
21	Ống nhựa PVC D40	m	18.800	230,0	100%	4.324.000	áp Ống nhựa uPVC D42x2.1m (925) Phụ lục 2- BẢO GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH ĐỒNG NAI THÁNG 1, THÁNG 2 NĂM 2026
<b>Tổng nhà, vật kiến trúc:</b>						<b>839.868.309</b>	

#### IV. CÂY TRỒNG

STT	Tên cây trồng	ĐVT	Đơn giá	Số lượng	Tỷ lệ BT, hỗ trợ	Thành tiền	Tình trạng pháp lý; căn cứ quy định bồi thường
1	Cây chuối	ha	280.000.000	0,10	100%	28.000.000	
2	Họ cây mai từ năm thứ 11 đến năm thứ 15	cây	146.800	100,0	100%	14.680.000	
3	Họ cây mai từ năm thứ 5 đến năm thứ 10	cây	72.300	50,0	100%	3.615.000	
4	Cau kiếng	cây	187.000	125,0	100%	23.375.000	
6	Lồng mực	cây	35.000	2,0	100%	70.000	
7	Lá Cách	cây	35.000	2,0	100%	70.000	
8	Cây Sa kê Năm thu hoạch thứ 5	cây	1.365.457	1,0	100%	1.365.457	
9	Sứ kiếng	cây	187.000	7,0	100%	1.309.000	
10	Cây cà phê vối Năm thứ 1	cây	95.655	20,0	100%	1.913.100	
11	Cây sori Năm thu hoạch thứ 8	cây	930.004	1,0	100%	930.004	
12	Cây đu đủ Năm thu hoạch thứ 3	cây	60.467	3,0	100%	181.401	
13	Cây vú sữa Năm thu hoạch thứ 8	cây	1.908.560	1,0	100%	1.908.560	
14	Cây ổi Năm thu hoạch thứ 8	cây	302.091	7,0	100%	2.114.637	
15	Cây mít Năm thu hoạch thứ 7 trở đi	cây	1.048.952	6,0	100%	6.293.712	
16	Cây me Năm thu hoạch thứ 16 trở đi	cây	2.531.467	3,0	100%	7.594.401	
17	Cây khế Năm thu hoạch thứ 16 trở đi	cây	2.462.253	3,0	100%	7.386.759	
18	Cây xoài Năm thu hoạch thứ 12	cây	2.491.232	4,0	100%	9.964.928	
19	Mãng cầu	cây	890.756	3,0	100%	2.672.268	áp bảng giá cây măng cầu na Năm thu hoạch thứ 5

20	Cây lụ Năm thu hoạch thứ 2	cây	669.808	1,0	100%	669.808	
21	Cây cóc Năm thu hoạch thứ 5	cây	819.029	1,0	100%	819.029	theo Khoản 4, Điều 2, Quyết định số 48/2025/QĐ-UBND ngày 23-10-2025
22	Tre Tầm vòng Cây từ 1 năm tuổi trở lên	cây	22.000	52,0	100%	1.144.000	theo Khoản 4, Điều 2, Quyết định số 48/2025/QĐ-UBND ngày 23-10-2025
23	Hỗ trợ di chuyển chậu kiếng (có trồng cây) bằng sành, xi măng, sắt, nhựa	chậu	13.000	8,0	100%	104.000	
24	Hỗ trợ di chuyển chậu kiếng (có trồng cây) bằng sành, xi măng, sắt, nhựa	chậu	2.600	13,0	100%	33.800	
25	Xà cừ >42 cm	cây	904.456	62,0	100%	56.076.272	
26	Bảng lãng >42 cm	cây	1.033.664	6,0	100%	6.201.984	
27	Keo lá tràm >10-15 cm	cây	100.410	561,0	100%	56.330.010	
<b>Tổng cây trồng, hoa màu:</b>						<b>234.823.130</b>	
<b>V. THƯỞNG ĐỐI VỚI NGƯỜI CÓ ĐẤT THU HỒI BÀN GIAO MẶT BẰNG TRƯỚC THỜI HẠN</b>						<b>20.000.000</b>	Khoản 4, điều 15 QĐ số 42/2025/QĐ-UBND ngày 02/10/2025
<b>TỔNG CỘNG (I+II+III+IV+V):</b>						<b>4.270.589.239</b>	

# PHƯƠNG ÁN CHI TIẾT DỰ KIẾN

Về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư đối với từng người có đất thu hồi, chủ sở hữu tài sản bị ảnh hưởng bởi Dự án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư, giải phóng mặt bằng Nâng cấp, mở rộng tuyến đường ĐT.773 (Long Thành - Cẩm Mỹ - Xuân Lộc), huyện Xuân Lộc, Cẩm Mỹ, Long Thành đoạn qua phường Xuân Lộc

Họ và tên người sử dụng đất:	Bà Nguyễn Thị Chi
Số định danh cá nhân/ Căn cước công dân:	086167005592
Địa chỉ:	Ấp Xuân Tâm 6, xã Xuân Hòa, thành phố Đồng Nai
Số điện thoại:	0375050498
Vị trí đất thu hồi:	Đường tỉnh 779 (đường Xuân Tâm - Xuân Đông) đoạn từ Hết kho xường (Nguyễn Sáng) đến Ranh giới xã Xuân Hòa
Diện tích thu hồi:	1.468,50 m <sup>2</sup>
Loại đất thu hồi:	Đất trồng cây lâu năm
Nguồn gốc đất thu hồi:	Thửa đất số 162 tờ bản đồ số 303 (36 cũ) bản đồ địa chính phường Xuân Lộc (xã Xuân Hiệp) đã được Văn Phòng đăng ký đất đai tỉnh thừa ủy quyền Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Đồng Nai cấp GCNQSDĐ số CY 382002 ngày 9/11/2020 cho bà Nguyễn Thị Chi, mục đích sử dụng đất HNK. Đất hiện sử dụng ổn định không tranh chấp. Trong phạm vi thu hồi đất có nhà ở, công trình và vật kiến trúc xây dựng năm 2020.

## BẢNG TÍNH GIÁ TRỊ BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ

I. ĐẤT ĐAI:										
STT	Số tờ	Số thửa	ĐVT (m <sup>2</sup> )	Loại đất	Vị trí	Đơn giá	Số lượng	Tỷ lệ BT, hỗ trợ	Thành tiền	Tình trạng pháp lý; căn cứ quy định bồi thường (248)
1	302	162	m <sup>2</sup>	HNK	2	159.000	1.468,50	100%	233.491.500	
Tổng đất đai:							1.468,5		233.491.500	
II. CHÍNH SÁCH HỖ TRỢ:										
1	Hỗ trợ đào tạo chuyển đổi nghề nghiệp và tìm kiếm việc làm						theo khoản 1 Điều 109 Luật Đất đai; Điều 22 Nghị định số 88/2024/NĐ-CP ngày 15/7/2024 của Chính phủ; Khoản 1, điều 13 QĐ số 42/2025/QĐ-UBND ngày 02/10/2025			
	Số tờ	Số thửa	ĐVT (m <sup>2</sup> )	Loại đất	Vị trí	Đơn giá	Số lượng	Hỗ trợ so với đơn giá	Thành tiền	Tình trạng pháp lý; căn cứ quy định bồi thường
1	302	162	m <sup>2</sup>	HNK	2	159.000	1.232,40	1,5	293.927.400	Đơn giá đất theo Nghị quyết 28/2025/NQ-HĐND ngày 10/12/2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Đồng Nai
2	Hỗ trợ ổn định đời sống: (tỷ lệ % diện tích đất nông nghiệp thu hồi)						theo Điều 19 Nghị định số 88/2024/NĐ-CP ngày 15/7/2024 của Chính phủ; Khoản 1 điều 10 QĐ số 42/2025/QĐ-UBND ngày 02/10/2025			
	Thu hồi 30% - 70% đất NN	Có di chuyển chỗ ở	không di chuyển chỗ ở	Số tháng hỗ trợ	Đơn giá 1kg gạo là 20.000 đồng x 30 kg	Số nhân khẩu	Hỗ trợ so với đơn giá	Thành tiền	Tình trạng pháp lý; căn cứ quy định bồi thường	
	dưới 30%		x	6	600.000	1	0,5	1.800.000		
Tổng chính sách hỗ trợ:									295.727.400	
III. NHÀ, VẬT KIẾN TRÚC:										
STT	Danh mục tài sản	Cấp hạng nhà	ĐVT	Đơn giá	Số lượng	Tỷ lệ BT, hỗ trợ	Thành tiền	Tình trạng pháp lý; căn cứ quy định bồi thường		
1	Nhà (GT)	01 tầng/KCL 3	m <sup>2</sup>	3.489.000	25,0	80%	69.780.000			

2	Nhà (AT)	01 tầng/KCL 3	m2	3.489.000	120,0	80%	334.944.000	
3	Lưới B40		m2	101.000	53,640	80%	4.334.112	áp bằng giá hàng rào lưới B40
4	Miếu thờ dọc đường, bán thiên		cái	950.000	1,0	80%	760.000	
5	Mái che: mái tôn, khung cột sắt		m2	720.000	124,770	80%	71.867.520	
6	Vách tôn + khung sắt		m2	259.000	18,680	80%	3.870.496	áp bằng giá mái che
7	Nền bê tông dày 10 cm		m3	2.246.000	0,4590	80%	824.731	
8	Nền lát gạch ceramic		m2	202.000	82,1	80%	13.263.805	
9	Nền lát gạch ceramic		m2	202.000	36,5	80%	5.904.864	xây dựng trên thửa đất số 163 tờ 302
9	Bậc tam cấp xây gạch		m3	1.798.000	2,1	80%	3.081.053	
10	Chuồng gà		m2	138.000	7,280	80%	803.712	
<b>Tổng nhà, vật kiến trúc:</b>							<b>509.434.293</b>	

#### IV. CÂY TRỒNG

STT	Tên cây trồng	ĐVT	Đơn giá	Số lượng	Tỷ lệ BT, hỗ trợ	Thành tiền	Tình trạng pháp lý; căn cứ quy định bồi thường
1	Cây mận Năm thu hoạch thứ 10 trở đi	cây	292.079	30,00	100%	8.762.370	
2	Cây cóc Năm thu hoạch thứ 3	cây	819.029	5,0	100%	4.095.145	
3	Thầu dầu	cây	43.000	1,0	100%	43.000	
4	Cây dứa Năm thu hoạch thứ 5	cây	1.387.626	2,0	100%	2.775.252	
6	Tắc	cây	172.000	1,0	100%	172.000	
7	Họ cây mai từ năm thứ 5 đến năm thứ 10	cây	72.300	1,0	100%	72.300	
8	Nguyệt quế từ năm thứ 5 đến năm thứ 10	cây	72.300	4,0	100%	289.200	
9	Hoa giấy từ năm thứ 5 đến năm thứ 10	cây	72.300	1,0	100%	72.300	
10	Cây chuối	ha	280.000.000	0,0050	100%	1.400.000	
11	Cây bông trang	m2	193.000	1,0	100%	193.000	
12	Tùng hương >3-6 cm	cây	171.630	1,0	100%	171.630	
<b>Tổng cây trồng, hoa màu:</b>						<b>18.046.197</b>	

#### V. THƯỜNG ĐỐI VỚI NGƯỜI CÓ ĐẤT THU HỒI BẢN GIAO MẶT BẰNG TRƯỚC THỜI HẠN

**TỔNG CỘNG (I+II+III+IV+V):**

**1.076.699.390**

**20.000.000** Khoản 4, điều 15 QĐ số 42/2025/QĐ-UBND ngày 02/10/2025

# PHƯƠNG ÁN CHI TIẾT DỰ KIẾN

Về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư đối với từng người có đất thu hồi, chủ sở hữu tài sản bị ảnh hưởng bởi Dự án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư, giải phóng mặt bằng Nâng cấp, mở rộng tuyến đường ĐT.773 (Long Thành - Cẩm Mỹ - Xuân Lộc), huyện Xuân Lộc, Cẩm Mỹ, Long Thành đoạn qua phường Xuân Lộc

Họ và tên người sử dụng đất: Bà Lê Huỳnh Hương Dương cùng sử dụng đất với: Bà Lê Huỳnh Minh Thư, Ông Lê Huỳnh Nhật Tuấn

Số định danh cá nhân/  
Căn cước công dân: 075181000529-075184016114-075086004077

Địa chỉ: 420/41/7/9 đường Huỳnh Tấn Phát, ấp 15, xã Nhà Bè, thành phố Hồ Chí Minh; 8.10 chung cư Phố Đông, phường Phước Long, thành phố Hồ Chí Minh; khu phố Tân Tiến, phường Xuân Lộc, thành phố Đồng Nai

Số điện thoại: 0375050498

Vị trí đất thu hồi: Các tuyến đường giao thông không đầu nối trực tiếp và thông ra Đường tỉnh 779 (đường Xuân Tâm - Xuân Đông) đoạn từ Hết kho xưởng (Nguyễn Sáng) đến Ranh giới xã Xuân Hòa có hiện trạng là đường nhựa, bê tông xi măng:  
- Có bề rộng từ  $\geq 3m$  đến  $< 5m$ , cách đường giao thông  $> 1.000m$ .  
- Có bề rộng  $< 3m$ , cách đường giao thông  $> 200m$ .

Diện tích thu hồi: 23.446,10 m<sup>2</sup>

Loại đất thu hồi: Đất trồng cây lâu năm

Nguồn gốc đất thu hồi: Thửa đất số 12 tờ bản đồ số 304 (38 cũ) bản đồ địa chính phường Xuân Lộc (xã Xuân Hiệp) đã được Văn Phòng đăng ký đất đai tỉnh Thừa ủy quyền Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Đồng Nai cấp GCNQSDĐ số DA 297676; DA 297675; DA 297674 ngày 25/02/2021 cho bà Lê Huỳnh Hương Dương cùng sử dụng đất với bà Lê Huỳnh Minh Thư, ông Lê Huỳnh Nhật Tuấn, mục đích sử dụng đất CLN. Đất hiện sử dụng ổn định không tranh chấp. Thửa đất số 3 tờ bản đồ số 304 (38 cũ) bản đồ địa chính phường Xuân Lộc (xã Xuân Hiệp) đã được Văn Phòng đăng ký đất đai tỉnh Thừa ủy quyền Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Đồng Nai cấp GCNQSDĐ số DI 163044; DI 163043; DI 163045 ngày 22/12/2022 cho bà Lê Huỳnh Hương Dương cùng sử dụng đất với bà Lê Huỳnh Minh Thư, ông Lê Huỳnh Nhật Tuấn, mục đích sử dụng đất CLN. Đất hiện sử dụng ổn định không tranh chấp. Thửa đất số 2 tờ bản đồ số 304 (38 cũ) bản đồ địa chính phường Xuân Lộc (xã Xuân Hiệp) đã được Văn Phòng đăng ký đất đai tỉnh Thừa ủy quyền Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Đồng Nai cấp GCNQSDĐ số DH 399061; DH 399060; DH 399059 ngày 17/10/2022 cho bà Lê Huỳnh Hương Dương cùng sử dụng đất với bà Lê Huỳnh Minh Thư, ông Lê Huỳnh Nhật Tuấn, mục đích sử dụng đất CLN. Đất hiện sử dụng ổn định không tranh chấp. Trong phạm vi thu hồi đất có nhà ở, công trình và vật kiến trúc xây dựng năm 2020

## BẢNG TÍNH GIÁ TRỊ BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ

I. ĐẤT ĐAI:											
STT	Số tờ	Số thửa	ĐVT (m <sup>2</sup> )	Loại đất	Vị trí	Đơn giá	Hệ số	Số lượng	Tỷ lệ BT, hỗ trợ	Thành tiền	Tình trạng pháp lý; căn cứ quy định bồi thường (209;212;218)
1	304	12	m <sup>2</sup>	CLN	1	132.000	0,80	16.116,00	100%	1.701.849.600	
2	304	3	m <sup>2</sup>	CLN	1	132.000	0,80	7.008,80	100%	740.129.280	
3	304	2	m <sup>2</sup>	CLN	1	132.000	0,80	321,30	100%	33.929.280	
Tổng đất đai:								23.446,1		2.475.908.160	
II. CHÍNH SÁCH HỖ TRỢ:											Tình trạng pháp lý; căn cứ quy định bồi thường
2	Hỗ trợ ổn định đời sống: (tỷ lệ % diện tích đất nông nghiệp thu hồi)						theo Điều 19 Nghị định số 88/2024/NĐ-CP ngày 15/7/2024 của Chính phủ; Khoản 1 điều 10 QĐ số 42/2025/QĐ-UBND ngày 02/10/2025				
	Thu hồi 30% - 70% đất NN	Có di chuyển chỗ ở	không di chuyển chỗ ở	Số tháng hỗ trợ	Đơn giá 1kg gạo là 20.000 đồng x 30 kg	Số nhân khẩu	Hỗ trợ so với đơn giá	Thành tiền	Tình trạng pháp lý; căn cứ quy định bồi thường		
	trên 30% < 70%		x	6	600.000	3	1	10.800.000			
Tổng chính sách hỗ trợ:									10.800.000		
IV. CÂY TRỒNG											
STT	Tên cây trồng			ĐVT	Đơn giá	Số lượng	Tỷ lệ BT, hỗ trợ	Thành tiền	Tình trạng pháp lý; căn cứ quy định bồi thường		

Thửa đất số 3 từ 304							
1	Cây chuối	ha	280.000.000	0,050	100%	14.000.000	
2	Cây mía	ha	86.050.000	0,030	100%	2.581.500	
3	Cây khoai mì	ha	90.000.000	0,020	100%	1.800.000	
4	Cây Sa kê Năm thu hoạch thứ 9	cây	1.279.743	1,0	100%	1.279.743	
5	Cây Trứng cá	cây	79.000	4,0	100%	316.000	
6	Họ cây mai trên 15 năm tuổi	cây	256.000	2,0	100%	512.000	
7	Cau kiếng	cây	187.000	50,0	100%	9.350.000	
8	Xà cừ >12-15 cm	cây	454.339	2,0	100%	908.678	
9	Cây ổi Năm thu hoạch thứ 9	cây	302.091	23,0	100%	6.948.093	
10	Cây mít Năm thu hoạch thứ 5	cây	1.150.540	16,0	100%	18.408.640	
11	Cây mận Năm thu hoạch thứ 9	cây	321.491	6,0	100%	1.928.946	
12	Cây vú sữa Năm thu hoạch thứ 9	cây	1.908.560	8,0	100%	15.268.480	
13	Cây măng cầu na Năm thu hoạch thứ 9	cây	734.740	1,0	100%	734.740	
14	Hỗ trợ di chuyển chậu kiếng (có trồng cây) bằng sành, xi măng, sắt, nhựa trường hợp dưới 100 chậu/ hộ chậu có đường kính < 10cm	chậu	2.600	305,0	100%	793.000	
15	Osaka	cây	187.000	2,0	100%	374.000	
16	Lồng mức	cây	35.000	2,0	100%	70.000	
17	Cây Trứng cá	cây	79.000	4,0	100%	316.000	
18	Cây đu đủ Năm thu hoạch thứ 3	cây	60.467	7,0	100%	423.269	
19	Cây sori Năm thu hoạch thứ 8	cây	930.004	7,0	100%	6.510.028	
20	Cây dừa Năm thu hoạch thứ 4	cây	1.387.626	3,0	100%	4.162.878	
21	Cây nhãn Năm thu hoạch thứ 13	cây	1.821.496	21,0	100%	38.251.416	
22	Cây bòn bon Năm thu hoạch thứ 3	cây	3.126.583	2,0	100%	6.253.166	
23	Cây dừa Năm thu hoạch thứ 3	cây	1.387.626	3,0	100%	4.162.878	
24	Cây cam Năm thu hoạch thứ 4	cây	301.801	7,0	100%	2.112.607	
25	Cây xoài Năm thu hoạch thứ 12	cây	2.491.232	15,0	100%	37.368.480	
26	Cây măng cụt Năm thu hoạch thứ 11	cây	2.813.269	4,0	100%	11.253.076	
27	Si cảnh 40cm<=Đk thân<= 50cm, đường kính tán> 1.5m, chiều cao>2.0m	cây	1.011.000	1,0	100%	1.011.000	
28	Sưa >39-42 cm	cây	1.199.222	9,0	100%	10.792.998	
29	Tre Tầm vòng Cây từ 1 năm tuổi trở lên	cây	22.000	250,0	100%	5.500.000	
30	Tre Tầm vòng Cây từ 1 năm tuổi trở lên	cây	22.000	650,0	100%	-	Vượt quá mật độ
Thửa đất số 12 từ 304							
1	Keo lá tràm ≤5 cm	cây	15.384	3.208,0	100%	49.351.872	
2	Keo lá tràm >5-10 cm	cây	22.043	2.532,0	100%	-	Vượt quá mật độ
9	Xà cừ >12-15 cm	cây	454.339	12,0	100%	5.452.068	theo Khoản 4, Điều 2, Quyết định số 48/2025/QĐ-UBND ngày 23-10-2025

10	Cây khoai mì	ha	90.000.000	0,0200	100%	1.800.000	theo Khoản 4, Điều 2, Quyết định số 48/2025/QĐ-UBND ngày 23-10-2025
11	Cây mía	ha	86.050.000	0,0	100%	2.581.500	theo Khoản 4, Điều 2, Quyết định số 48/2025/QĐ-UBND ngày 23-10-2025
	Cau kiếng	cây	187.000	5,0	100%	935.000	theo Khoản 4, Điều 2, Quyết định số 48/2025/QĐ-UBND ngày 23-10-2025
<b>Tổng cây trồng, hoa màu:</b>						<b>263.512.056</b>	
<b>V. THƯỜNG ĐỐI VỚI NGƯỜI CÓ ĐẤT THU HỒI BÀN GIAO MẶT BẰNG TRƯỚC THỜI HẠN</b>						<b>20.000.000</b>	Khoản 4, điều 15 QĐ số 42/2025/QĐ-UBND ngày 02/10/2025
<b>TỔNG CỘNG (I+II+III+IV+V):</b>						<b>2.770.220.216</b>	

